

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CHƯƠNG TRÌNH

**Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

Đồng Nai, năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	2
1. Các văn bản của Trung ương.....	2
2. Các văn bản của tỉnh Đồng Nai	4
Phần thứ nhất: ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI.....	6
I. NGUỒN LỰC VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	6
1. Vị trí địa lý – kinh tế	6
2. Địa hình	6
3. Thời tiết, khí hậu	6
4. Tài nguyên đất đai.....	7
5. Tài nguyên nước	7
5.1. Tài nguyên nước mặt	7
5.2. Tài nguyên nước ngầm	8
5.3. Chế độ thủy văn.....	8
5.4. Tình hình xâm nhập mặn	8
6. Tài nguyên sinh vật	9
6.1. Hệ thực vật.....	9
6.2. Hệ động vật.....	9
6.3. Tài nguyên về tảo	9
7. Tài nguyên du lịch	10
II. NGUỒN LỰC VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI	10
1. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2015-2019.....	10
1.1 Giá trị tổng sản phẩm (GRDP) và tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	10
1.2. Giá trị tổng sản phẩm (GRDP) và cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.....	10
2. Đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	11
2.1. Giao thông	11

2.2. Thuỷ lợi.....	12
2.3. Điện phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	12
3. Đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng thương mại phục vụ ngành nông nghiệp	13
4. Nguồn nhân lực giai đoạn 2015 - 2019	13
4.1. Quy mô dân số và lao động.....	13
4.2. Chất lượng dân số và lao động.....	14
Phần thứ hai: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI.....	15
I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 - 2019.....	15
1. Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp.....	15
1.1. Ngành trồng trọt.....	15
1.2. Ngành chăn nuôi.....	20
1.3. Ngành thủy sản	24
1.4. Ngành lâm nghiệp.....	29
2. Ngành chế biến nông lâm thủy sản.....	34
2.1. Thực trạng ngành chế biến nông lâm thủy sản.....	34
2.2. Sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản	35
2.3. Tổ chức liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu	35
2.4. Tăng trưởng công nghiệp chế biến nông sản góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế và tăng giá trị sản phẩm	36
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	36
4. Đánh giá về cơ chế, chính sách và tình hình thực hiện chính sách đối với sản xuất, kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp	36
4.1. Đánh giá về cơ chế, chính sách.....	36
4.2. Tình hình thực hiện chính sách.....	37
5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp bền vững.....	37
II. MỘT SỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN SXNN BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2025	38
1. Dự báo về dân số và lao động	38
2. Dự báo về tiến bộ khoa học và công nghệ ứng dụng vào nông, lâm, ngư	

nghiệp	38
3. Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng đối với nông, lâm, ngư nghiệp	40
4. Dự báo về đầu tư, thị trường tiêu thụ và thương mại nông lâm thủy sản tại Đồng Nai	40
4.1. <i>Tình hình thế giới và trong nước</i>	40
4.2. <i>Tình hình trong tỉnh</i>	40
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	42
1. Điểm mạnh (Strengths).....	42
2. Điểm yếu (Weaknesses).....	43
3. Cơ hội (Opportunities).....	44
4. Nguy cơ (Threats).....	44
Phần thứ ba: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	45
I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	45
1. Quan điểm phát triển.....	45
2. Mục tiêu phát triển.....	45
2.1. <i>Mục tiêu tổng quát</i>	45
2.2 <i>Mục tiêu cụ thể đến năm 2025</i>	45
2.3 <i>Mục tiêu cụ thể đến năm 2030</i>	47
II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	48
1. Tổ chức sản xuất.....	48
1.2. <i>Lĩnh vực chăn nuôi</i>	49
1.3. <i>Lĩnh vực thủy sản</i>	50
1.4. <i>Lĩnh vực lâm nghiệp</i>	50
2. Bảo quản, sơ chế và chế biến.....	52
3. Phát triển khoa học công nghệ.....	52
3.1. <i>Ứng dụng khoa học công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao</i>	52
3.2. <i>Đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh</i>	53
4. Phát triển hạ tầng	54
4.1. <i>Hệ thống thủy lợi</i>	54
4.2. <i>Hệ thống điện</i>	54
4.3. <i>Hệ thống cấp nước sạch</i>	55
4.4. <i>Hệ thống chợ và xúc tiến thương mại</i>	55

4.5. Hạ tầng giao thông và kho bãi	56
5. Cơ chế chính sách.....	56
6. Công tác tuyên truyền.....	57
7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	57
III. KINH PHÍ THỰC HIỆN	58
1. Kinh phí thực hiện.....	58
2. Nguồn vốn thực hiện	58
Phần thứ tư: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	59

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Stt	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ATTP	An toàn thực phẩm
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CNC	Công nghệ cao
4	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
5	ĐNB	Đông Nam bộ
6	DTTN	Diện tích tự nhiên
7	FSC	Chứng chỉ quản lý rừng bền vững
8	FTA	Hiệp định thương mại tự do
9	GAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
10	HĐND	Hội đồng nhân dân
11	HTX	Hợp tác xã
12	KCN	Khu công nghiệp
13	KH&CN	Khoa học và công nghệ
14	KHKT	Khoa học kỹ thuật
15	KTTĐPN	Kinh tế trọng điểm phía Nam
16	LMLM	Lở môm long móng
17	NN	Nông nghiệp
18	NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
19	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
20	PHC	Nhà đóng gói
21	PUC	Mã số vùng trồng
22	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
23	QLRPH	Quản lý rừng phòng hộ
24	SPNN	Sản phẩm nông nghiệp
25	SXNN	Sản xuất nông nghiệp
26	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
27	THT	Tổ hợp tác
28	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Stt	Tên bảng	Trang
1	Bảng 1.1: Kết quả thực hiện phát triển SXNN giai đoạn 2015-2019	11
2	Bảng 1.2: Diện tích tưới 3 vụ từ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	12
3	Bảng 2.1: Tổng sản lượng phân bón sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2019	19
4	Bảng 2.2: Kim ngạch xuất – nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giai đoạn 2015-2019	34
5	Bảng 2.3: Thực trạng chế biến một số ngành hàng chủ lực	35
6	Bảng 2.4: Dự báo nhu cầu thị trường tiêu thụ đến năm 2025	41

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT

Tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích tự nhiên gần 586.362 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp 463.757 ha, chiếm 79,59%; diện tích đất SXNN 280.794 ha, chiếm 60,55% diện tích đất nông nghiệp. Thời gian qua, nông nghiệp nông thôn Đồng Nai đã có bước phát triển tích cực: tốc độ tăng GRDP nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 3,28%/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch 228,8 triệu đồng/ha/năm; thu nhập của cư dân nông thôn đạt 59,61 triệu đồng/người/năm; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới và tiếp tục giữ vững, nâng cao chất lượng tiêu chí; nâng tỷ lệ HTX nông nghiệp hoạt động loại khá, tốt lên 47,4%; tỷ lệ cư dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN02 là 80,64%; hộ nghèo 3.718 hộ (chiếm 0,41%). Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng từ cây hàng năm sang cây lâu năm có giá trị kinh tế cao và tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung đối với các cây, con chủ lực của địa phương; chú trọng thực hiện phát triển nông nghiệp theo nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp CNC.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn so với dự báo, kèm theo thiên tai khó lường xảy ra thường xuyên với mức độ và tầm ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ hơn; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát và khó dự đoán, kiểm soát; nguồn lực đất đai để đầu tư cho phát triển SXNN ngày bị thu hẹp do ưu tiên đầu tư các dự án phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Đặc biệt, những yếu tố ảnh hưởng bất lợi tới phát triển SXNN trong 05 năm qua như thị trường nhiều mặt hàng nông sản không ổn định và giá nhiều sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh (hồ tiêu, điều, cao su,...) có xu hướng giảm, gây nhiều bất lợi cho người sản xuất; năm 2017, xảy ra khủng hoảng thừa thịt heo, giải cứu chuối do dư nguồn cung, mưa trái vụ gây thiệt hại đối với các loại cây trồng chính của tỉnh (điều, xoài); năm 2019, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra ở 137 xã, phường, thị trấn, gây thiệt hại nặng nề chưa từng có đối với ngành chăn nuôi tỉnh; gần đây, dịch bệnh Covid-19 ở người với diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng tới sản xuất, đời sống người dân, thị trường tiêu thụ khó khăn dẫn đến giá một số sản phẩm nông sản xuống thấp...

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2025, dự báo nhiều tác động đến phát triển SXNN cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng. Lĩnh vực nông nghiệp hội nhập nhanh, sâu rộng, toàn diện thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTAs), các hiệp định song phương và đa phương khác đã tạo điều kiện cho ngành nông lâm thủy sản mở rộng sản xuất, đầu tư KHCN nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận và tham gia sâu rộng vào thị trường thế giới. Hơn nữa, công nghiệp hóa và đô thị hóa trong nước tiếp tục phát triển, cạnh tranh gay gắt hơn với ngành nông nghiệp về không gian, các nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là đất đai, nước, lao động. Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ,

thiếu liên kết, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; tình hình chính trị, chiến tranh thương mại các quốc gia tiếp tục tác động lớn tới SXNN. Ngoài ra, tình trạng thiếu lao động nông nghiệp, lao động tay nghề cao tiếp tục chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; tốc độ đô thị hóa cao của một số địa phương sẽ dẫn đến tình hình quản lý và sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả; thiên tai, biến đổi khí hậu dự kiến sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp và gia tăng nguy cơ dịch bệnh mới trên cây trồng, vật nuôi gây ảnh hưởng tới SXNN, ...

Vì vậy, việc xây dựng “Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” là yêu cầu khách quan và cấp bách để định hướng phát triển SXNN trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn mới. Trong đó, chú trọng nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở lợi thế của địa phương, đồng thời định hướng phát triển SXNN đảm bảo tính bền vững.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các văn bản của Trung ương

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;
- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;
- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;
- Luật Thú y số 79/2015/QH13;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;
- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về Chính sách phát triển thủy sản;
- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;
- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/NQ14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp;
- Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt "Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045";

- Quyết định số 5317/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quyết định ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030;

- Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các văn bản của tỉnh Đồng Nai

- Kế hoạch số 97-KH/TU ngày 31/12/2008 của Tỉnh uỷ Đồng Nai về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ-TW ngày 5/8/2008, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 10/12/2020 của Tỉnh uỷ Đồng Nai về Nghị Quyết đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn

ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025;

- Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai (PRAP) giai đoạn 2020 – 2030;

- Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2030.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

I. NGUỒN LỰC VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý – kinh tế

Tỉnh Đồng Nai có lãnh thổ hoàn toàn là đất liền, không tiếp giáp biển, được chia thành 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 thành phố và 9 huyện. Trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai đặt tại thành phố Biên Hòa, cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km. Đồng Nai giáp các tỉnh: phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận; phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước; phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Đồng Nai có vị trí địa lý – kinh tế hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía Đông Bắc của thành phố Hồ Chí Minh và là một trung tâm kinh tế lớn phía Nam, nối Nam Trung bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng ĐNB. Tỉnh có 4 tuyến quốc lộ chính đi qua: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 51, Quốc lộ 20 và Quốc lộ 56. Bên cạnh đó, quốc lộ 1K cũng là một tuyến đường nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh, dù chiều dài tuyến này trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là không đáng kể. Do đó, Đồng Nai có lợi thế rất lớn về vị trí địa lý, thuận lợi cho việc giao thông và vận chuyển hàng hóa nói chung.

2. Địa hình

Đồng Nai có địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam gồm 3 dạng chủ yếu gồm: địa hình đồi núi thấp (8%; có độ cao biến động từ 200 – 700 m so với mặt nước biển và có độ dốc trên 20°), địa hình đồng bằng lượn sóng (82%; độ cao biến động từ 20 – 150 m và có độ dốc từ 3 - 8°) và địa hình đồng bằng (10%; độ cao dưới 20 m). Trong 3 dạng địa hình trên, địa hình đồng bằng lượn sóng là chủ yếu, phân bố ở hầu khắp các huyện nhưng chủ yếu tập trung ở Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất và rải rác ở các huyện khác. Loại đất chủ yếu của địa hình này là bazan và phù sa cổ, phù hợp trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn trái và một số cây hàng năm khác.

Tóm lại, địa hình chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai tương đối bằng phẳng, thuận lợi trong SXNN. Địa hình không quá dốc cũng giúp cho việc tưới tiêu dễ dàng hơn, người nông dân dễ dàng lắp đặt hệ thống tưới CNC trong sản xuất.

3. Thời tiết, khí hậu

Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa tương phản nhau là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Nhiệt độ trung bình năm 26 – 27°C, rất ít biến động khi tính bình quân chung qua các năm. Tuy vậy, vào một

số thời điểm trong năm, nhiệt độ dao động khá lớn, cao nhất khoảng 40°C và thấp nhất 12,5°C. Số giờ nắng trong năm thấp nhất là 2.164 và mức cao nhất là 2.542 giờ. Độ ẩm trung bình luôn cao, dao động trong khoảng 81 – 83%.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong khu vực đón gió mùa Tây Nam nên lượng mưa khá phong phú. Lượng mưa dao động hàng năm từ 2.029 mm đến 2.508 mm. Về hướng gió, mùa khô hướng gió chủ yếu trong nửa mùa đầu là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang Đông - Đông Nam. Vào mùa mưa, gió mùa chủ yếu là gió mùa Tây Nam từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 9.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu và thời tiết ở tỉnh Đồng Nai có nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là SXNN. Thời tiết, khí hậu phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, có thể phát triển nền NN đa dạng hóa sản phẩm. Hạn chế lớn nhất về khí hậu của tỉnh là vào mùa khô lượng mưa thường ít, gây hạn hán và thiếu nước cho sản xuất.

4. Tài nguyên đất đai

Theo phân loại của FAO/UNESCO, Đồng Nai có 10 nhóm đất chính, chia thành 3 nhóm chung: (i) Các loại đất hình thành trên đá bazan: đất đá bột, đất đen, đất đỏ có độ phì nhiêu cao, chiếm 39,1% DTTN (229.416 ha), phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh (huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc), thích hợp cho các cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: cao su, cà phê, tiêu,...; (ii) các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên đá phiến sét như: đất xám, nâu xám, loang lổ chiếm 41,9% DTTN (246.380 ha), phân bố ở phía Nam, Đông Nam của tỉnh (huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch), thích hợp cho các loại cây ngắn ngày như đậu, đỗ... một số cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày (điều, cao su); (iii) các loại đất hình thành trên phù sa mới như đất phù sa, phân bố chủ yếu ven các sông như sông Đồng Nai, La Ngà; chất lượng đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây lương thực, hoa màu, rau quả...

Xét tổng thể, có thể nhận thấy thổ nhưỡng ở Đồng Nai khá phong phú, phù hợp với việc sản xuất nhiều loại nông sản khác nhau. Trong đó, đất đai màu mỡ chiếm phần lớn diện tích, thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn trái nhiệt đới có giá trị kinh tế cao.

5. Tài nguyên nước

Đồng Nai có nguồn nước khá dồi dào, cả hai nguồn nước mặt và nước dưới ngầm đều đáp ứng hầu hết nhu cầu tưới tiêu cho SXNN trên toàn tỉnh.

5.1. Tài nguyên nước mặt

Về nguồn nước mặt, Đồng Nai có hệ thống hồ chứa và sông ngòi khá nhiều cụ thể: Sông chính Đồng Nai, Sông La Ngà, Sông Ray bắt nguồn từ núi Chứa Chan. Bên cạnh hệ thống sông chính tiếp giáp với các tỉnh lân cận, Đồng Nai còn có hệ thống sông suối nội tỉnh, có thể kể đến gồm: sông Lá Buông, sông Thao, suối Tam Bung, suối Cả và suối nhỏ khác. Chế độ thủy văn phân hóa theo mùa và theo chế độ thủy triều. Vào mùa mưa, nước từ thượng nguồn các sông

đổ về làm cho mực nước các sông dâng cao chiếm khoảng 80% lượng dòng chảy cả năm (Trị An 81%, Lá Buông 80%), đáp ứng hầu hết nhu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, vào mùa khô, lưu lượng nước các sông thấp, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước trong năm (Trị An 19%, Tà Lài 19%, Lá Buông 20%, sông Ray 21%) nên khả năng cung cấp nước tưới cho sản xuất và sinh hoạt của người dân bị hạn chế.

5.2. Tài nguyên nước ngầm

Nguồn nước ngầm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được đánh giá là dồi dào, có thể đáp ứng đủ cho nhu cầu nước phục vụ cho SXNN, ngoài trừ những năm hạn nặng. Tuy vậy, nước ngầm dành cho khai thác nước công nghiệp không nhiều. Khu vực có khả năng khai thác lớn nhất tập trung ở Nam Long Thành và Bắc Biên Hòa, khả năng khai thác có thể đạt trên 10.000 m³/ngày.

Căn cứ phân bố nguồn nước và khả năng khai thác, Đồng Nai có thể được phân chia thành bốn vùng có tiềm năng khai thác nước ngầm như sau: Vùng có tiềm năng khai thác lớn gồm một phần phía Đông các huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom; toàn bộ các huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ và Tp. Long Khánh; một phần phía Tây huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc. Vùng có tiềm năng khai thác trung bình gồm một phần phía Tây các huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Nhơn Trạch TP. Biên Hòa, Long Thành và Nhơn Trạch. Vùng có tiềm năng nước ngầm nghèo gồm một phần phía Đông các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc. Vùng có nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn gồm toàn bộ huyện Nhơn Trạch và một phần phía Tây Nam huyện Long Thành.

Với những thông tin trên, có thể thấy nguồn nước ngầm của Đồng Nai khá phong phú, có lưu lượng lớn nhưng phân bố không đều.

5.3. Chế độ thủy văn

Do sự phân hóa giữa 2 mùa khí hậu khá sâu sắc, dòng chảy ở 2 mùa cũng có nhiều nét khác biệt: mùa khô, nước sông suối cạn kiệt, xảy ra tình trạng thiếu nguồn nước phục vụ sản xuất; ngược lại, trong mùa mưa nguồn nước dư thừa thường xảy ra hiện tượng ngập úng ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của người dân.

Theo thời gian dòng chảy cũng bị phân hóa mạnh mẽ. Mùa lũ từ tháng 7 – 9, xuất hiện sau mùa mưa khoảng 2 tháng, chiếm 79% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt thường bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 – 6, chiếm 21% tổng lượng dòng chảy năm.

5.4. Tình hình xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn là hiện tượng quan trọng và đáng quan tâm hơn cả ở phần hạ lưu sông Đồng Nai. Xâm nhập mặn cũng lại rất nhạy cảm với các khai thác nguồn nước cả ở thượng và hạ lưu. Với đặc điểm tự nhiên thuận lợi, như lòng sông sâu, độ dốc thấp, biên độ triều lớn, nước mặn từ biển theo dòng triều xâm nhập rất sâu trên sông về phía thượng lưu, đặc biệt là trong các tháng giữa và cuối mùa khô (tháng 3 - 4). Trên sông Đồng Nai, nước mặn có thể lên đến cầu

Đồng Nai với độ mặn 0,3g/l. Mặn xâm nhập sâu trong mùa kiệt xảy ra đồng thời với mùa khô không mưa kéo dài gây khó khăn cho SXNN và sinh hoạt của người dân vùng hạ lưu.

5.5. Tình hình hạn hán

Hạn hán thường xảy ra vào vụ Đông Xuân, đây là vụ có lượng mưa không đáng kể. Theo các số liệu giữa mưa và sự kiện hạn hán cho thấy khi lượng mưa mùa khô của năm trước thấp hơn trung bình nhiều năm thì thường bị hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất, như các năm 1998, 2002, 2015-2016.

Về phạm vi ảnh hưởng, hạn hán xảy ra hầu khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán là những vùng bị ảnh hưởng bởi hạn nhiều hơn.

6. Tài nguyên sinh vật

6.1. Hệ thực vật

Theo kết quả một số công trình điều tra, đánh giá, Đồng Nai được ghi nhận có khoảng 1.400 loài thực vật, thuộc 589 chi, 156 họ, 92 bộ, 10 lớp và 6 ngành khác nhau. Điều này cho thấy tài nguyên thực vật ở Đồng Nai khá phong phú. Đây là nguồn gen quý giá, góp phần vào tiến trình lai tạo giống nhằm phát triển ngành nông lâm nghiệp cho tỉnh và các địa phương trực thuộc. Với quá trình khai phá, thuần dưỡng trên 300 năm, người Đồng Nai đã lưu trữ được nhiều giống cây trồng quý, có giá trị kinh tế cao như: bưởi Tân Triều, măng cầu Định Quán, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng, dâu, bòn bon Long Khánh - Long Thành, chuối Trảng Bom, mía Định Quán, rau các loại ở Biên Hòa, Thống Nhất và các loại giống cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, hồ tiêu,...

6.2. Hệ động vật

Hệ động vật ở Đồng Nai có những đặc trưng của miền địa lý động vật ĐNB, mang tính chất đại diện cho khu hệ động vật vùng Đông Nam Á. Yếu tố địa hình và môi trường sống là điều kiện quan trọng giúp cho sự có mặt của nhiều loài chim, thú quý hiếm ở Đồng Nai. Nhờ thế, trong NN có nhiều giống vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: hươu, nai ở Long Thành, Vĩnh Cửu; chim, thú cảnh ở các vùng ven đô như Biên Hòa, Long Khánh, Long Thành, Nhơn Trạch; heo, bò, gà chất lượng cao ở các vùng nông thôn như Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Cẩm Mỹ. Theo số liệu được ghi nhận tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, có 1.729 loài động vật, côn trùng hoang dã thuộc 238 họ đang sống trong Khu Bảo tồn. Đây là nguồn gen quý có thể lai tạo giống hoặc thuần hóa để thành vật nuôi phục vụ SXNN.

6.3. Tài nguyên về tảo

Các nhà nghiên cứu đã phát hiện được 438 loài tảo ở khu hệ Tảo Nam Cát Tiên, mang tính chất nhiệt đới rõ rệt. Nguồn gen về tảo duy trì hệ sinh thái thủy vực sông Đồng Nai, nhờ đó góp phần bảo vệ chất lượng nước, phục vụ cho tưới

tiêu cây trồng. Ngoài ra, nguồn tài nguyên này cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển nghề NTTS trên địa bàn tỉnh.

Với những nguồn tài nguyên sinh vật kể trên, Đồng Nai hoàn toàn có điều kiện để phát triển một nền NN toàn diện, chất lượng cao và bền vững cho tất cả các ngành trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

7. Tài nguyên du lịch

Đồng Nai có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và một số danh lam thắng cảnh phù hợp cho việc phát triển du lịch cả du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh lẫn sinh thái vườn. Các điểm du lịch cảnh quan đang phát triển như ở Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai (Vĩnh Cửu), Vườn quốc gia Cát Tiên, Suối Mơ (Tân Phú), du lịch Núi Chứa Chan (Xuân Lộc), Thác Mai, Bàu Nước Sôi (Định Quán), Thác Giang Điền, Thác Đá Hàn (Trảng Bom)... Các điểm du lịch này hầu hết dựa vào cảnh đẹp thiên nhiên, cũng có một số điểm du lịch kết hợp với yếu tố văn hóa tâm linh. Đồng Nai cũng có thế mạnh về dịch vụ du lịch cộng đồng nông thôn khi có vị trí địa lý kết nối 4 tuyến quốc lộ. Nhờ tài nguyên du lịch, số lượt khách du lịch đến Đồng Nai khá đông và có sự gia tăng trong những năm vừa qua. Hiện nay, số lượt khách du lịch đến Đồng Nai tham quan trong ngày gần gấp 2,5 lần so với năm 2010 là 1.012.854 người. Đây là tín hiệu đáng mừng cho ngành du lịch Đồng Nai nói riêng và nền kinh tế của tỉnh nói chung và là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nền NNCNC khi các mô hình NNCNC cũng có thể trở thành những điểm đến thú vị của hoạt động du lịch tham quan và trải nghiệm. Khách du lịch là những khách hàng tiềm năng cho các dòng sản phẩm chất lượng từ nền NNCNC trong tương lai.

II. NGUỒN LỰC VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2015-2019

1.1 Giá trị tổng sản phẩm (GRDP) và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Đồng Nai luôn giữ vị thế trong top 10 về quy mô kinh tế cả nước, tính theo tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP trong những năm gần đây. GRDP (theo giá hiện hành) của Đồng Nai tăng đều qua các năm với mức tăng khá ổn định với mức tăng bình quân giai đoạn đạt 8,14%. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của tỉnh Đồng Nai đạt 400.000 tỉ đồng, thu nhập bình quân trên đầu người đạt 124 triệu/người/năm, gấp 1,7 lần so với năm 2015, riêng khu vực nông thôn đạt 59,6 triệu/người/năm, tăng 19,5 triệu/người/năm so với năm 2015.

1.2. Giá trị tổng sản phẩm (GRDP) và cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2019 tăng bình quân 3,98%/năm; đến năm 2019 đạt 42.166,27 tỷ đồng, chiếm 9,12% cơ cấu kinh tế toàn tỉnh. Cụ thể:

Bảng 1.1: Kết quả thực hiện phát triển SXNN giai đoạn 2015-2019

TT	Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng BQ giai đoạn 2015- 2019 (%)
A	TỔNG GTSX (Giá so sánh – ĐTV: Tỷ đồng)	36.072,81	37.771,06	38.984,93	40.633,20	42.166,27	3,98
1	Nông nghiệp	32.456,58	33.986,75	34.987,08	36.419,12	37.775,12	3,87
a	Trồng trọt	13.995,38	14.268,12	14.539,72	14.760,51	15.286,33	2,23
b	Chăn nuôi	17.618,58	18.829,52	19.504,50	20.668,41	21.504,32	5,11
c	Dịch vụ nông nghiệp	842,61	889,11	942,86	990,2	984,48	3,97
2	Lâm nghiệp	1.908,54	1.974,41	2.030,20	2.129,57	2.186,29	3,46
3	Thủy sản	1.707,69	1.809,90	1.967,65	2.084,51	2.204,86	6,6
B	CƠ CẤU (%)						
1	Trồng trọt	38,80	37,78	37,30	36,33	36,25	
2	Chăn nuôi	48,84	49,85	50,03	50,87	51,00	
3	Dịch vụ nông nghiệp	2,34	2,35	2,42	2,44	2,33	
4	Lâm nghiệp	5,29	5,23	5,21	5,24	5,18	
5	Thủy sản	4,73	4,79	5,05	5,13	5,23	

2. Đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp

2.1. Giao thông

Hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn. Một số địa phương mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng mức độ trải nhựa, bê tông hóa đường giao thông nông thôn tăng cao: huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu,... Kết quả so với năm 2015: tỷ lệ đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải đạt 100%, tăng 26%; tỷ lệ đường trục thôn xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải đạt 100%, tăng 21%; tỷ lệ km đường ngõ xóm được cứng hóa, sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100%, tăng 26%; tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt 100%, tăng 28%.

2.2. Thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh hiện có 130 công trình thủy lợi đang hoạt động, gồm: 16 hồ chứa, 56 đập dâng, 35 trạm bơm, 23 công trình tạo nguồn, ngăn mặn, tiêu thoát lũ. Năng lực cấp nước phục vụ SXNN là 20.654,7 ha (chỉ mới đạt khoảng 11% so với diện tích đất nông nghiệp cần tưới), cấp nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt 55.925 m³/ngày, ngăn mặn và ngăn lũ 9.594 ha.

Tổng số chiều dài kênh mương đã xây dựng là 1.031,24 km, trong đó đã kiên cố hóa được 339,22 km, còn nhiều hệ thống kênh mương do được xây dựng từ trước năm 2000 và đều là kênh đất, qua nhiều năm khai thác, dưới tác động của thiên nhiên và hoạt động của con người trong quá trình sử dụng đã bị xuống cấp khá mạnh. Hệ thống kênh tạo nguồn chủ yếu được xây dựng ở vùng ven sông ảnh hưởng thủy triều vừa làm nhiệm vụ tiêu, vừa làm nhiệm vụ dẫn nước tưới. Những tuyến kênh này đều do tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, ít được tu bổ thường xuyên, cỏ rác mọc và bị bồi lắng nhiều.

Các công trình thủy lợi được phân cấp cho: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý 20 công trình thủy lợi vừa và lớn; ở các địa phương cấp huyện có các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp quản lý 100 công trình; riêng UBND huyện Long Thành giao cho các xã quản lý 06 công trình; UBND thành phố Biên Hòa giao các HTX làm dịch vụ nông nghiệp quản lý 03 công trình; Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai quản lý 01 công trình.

Bảng 1.2. Diện tích tưới 3 vụ từ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

ĐVT: ha

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
41.122,40	43.611,28	46.317,86	49.168,48	50.831

Trong giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh đã đầu tư mới và sửa chữa nâng cấp 19 công trình, như: Hồ Gia Măng (Xuân Lộc); dự án nạo vét suối Đa Tôn, trạm bơm Giang Điền, trạm bơm Bến Thuyền (Tân Phú), hồ Lộc An (Long Thành), trạm bơm Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu). Kết quả diện tích tưới tăng 3.083 ha, tiêu thoát lũ tăng 11.861 ha; hiện nay đang theo dõi, đôn đốc thực hiện các dự án như: Hồ Cầu Dầu, hồ Suối Tre (Long Khánh); dự án thủy lợi tưới mía Định Quán.

2.3. Điện phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trong những năm qua, tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn. Kết quả, hệ thống điện nông thôn cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, lưới điện trung, hạ thế hầu như đã phủ kín các khu vực trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ số hộ có điện trên địa bàn toàn tỉnh đạt cao (99,9%); đặc biệt đối với các huyện miền núi Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ vốn là những huyện có nhiều khó khăn trong xây dựng và nâng cấp lưới điện quốc gia trong các năm trước đây.

3. Đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng thương mại phục vụ ngành nông nghiệp

- Cùng với thực hiện tái cơ cấu, đẩy mạnh phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ có bước phát triển, đã có sự tác động khá rõ, hỗ trợ trở lại cho nông nghiệp, nông thôn phát triển: cơ sở sản xuất kinh doanh nông thôn hiện có 9.803 cơ sở, trong đó kinh doanh cá thể 8.402 cơ sở (chiếm tỷ lệ 85,7%).

- Hoạt động thương mại dịch vụ nông thôn, trên địa bàn tỉnh có trên 2.023 cơ sở sản xuất và kinh doanh vật tư nông nghiệp, cụ thể:

+ Lĩnh vực trồng trọt: năm 2019, toàn tỉnh có 465 cơ sở kinh doanh phân bón với sản lượng 1.092.800 tấn và 434 cơ sở kinh doanh thuốc BVTV với sản lượng 4.278 tấn, 67 cơ sở kinh doanh cây giống, 07 cơ sở sản xuất cây giống, 317 cơ sở kinh doanh hạt giống.

+ Lĩnh vực chăn nuôi: toàn tỉnh có 41 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, năm 2019 sản lượng thức ăn gia súc sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 3.150.000 tấn, tăng 475.000 tấn so với năm 2015; không chỉ đáp ứng được yêu cầu phát triển chăn nuôi của tỉnh, mà còn cung cấp cho các tỉnh thành khác. Ngoài ra trên địa bàn có khoảng 500 cửa hàng kinh doanh thuốc thú y, 43 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi các loại và 65 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (có 41 cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch); các cơ sở này cung ứng đủ nhu cầu các yếu tố đầu vào để phục vụ sản xuất chăn nuôi và sơ chế sản phẩm phục vụ đủ cho nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

+ Lĩnh vực thủy sản: năm 2019 có 25 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thức ăn, chất bổ sung thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường và thuốc thú y thủy sản và có 25 cơ sở bán lẻ. Hàng hóa vật tư nông nghiệp dùng trong nuôi thủy sản được sản xuất tại Đồng Nai bao gồm thức ăn công nghiệp, chất bổ sung vào thức ăn, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường,... Lượng hàng hóa chuyên ngành do các doanh nghiệp trong tỉnh sản xuất được cung cấp cho thị trường trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu sang một số nước như Đài Loan, Ấn Độ,... Sản lượng thức ăn viên công nghiệp được sản xuất tại Đồng Nai hàng năm khoảng 365.000 tấn/năm, sản lượng chất bổ sung khoảng 2.400 tấn/năm, sản lượng chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường khoảng 7.000 tấn/năm.

- Hiện có 148 chợ đang hoạt động, trong đó có 51 chợ khu vực thành thị và 97 chợ khu vực nông thôn; điểm nổi bật, tỉnh xây dựng chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây và đã đi vào hoạt động, góp phần tạo tiền đề trong việc phân phối, tiêu thụ nông sản cho nông dân trên địa bàn và khu vực.

4. Nguồn nhân lực giai đoạn 2015 - 2019

4.1. Quy mô dân số và lao động

Dân số năm 2019 của tỉnh 3.113.710 người, trong đó cư dân thành thị 1.371.750 người, chiếm 44,06%; cư dân nông thôn 1.741.960 người, chiếm

55,94%; dân số nam 1.562.160 người, chiếm 50,17%; dân số nữ 1.551.550 người, chiếm 49,83%.

Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 1.815,1 nghìn người, tăng 124,4 nghìn người so với năm 2015, trong đó lao động nam chiếm 54,66%; lao động nữ chiếm 45,34%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 44,05%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 55,95%.

4.2. Chất lượng dân số và lao động

Về chất lượng dân số, Đồng Nai vẫn trong giai đoạn dân số vàng. Nhóm dân số trong tuổi lao động từ 15-60 tuổi chiếm 69%, tương đương khoảng 1,9 triệu người; trong khi đó, nhóm dân số phụ thuộc, dưới 15 tuổi hoặc trên 60 tuổi, chiếm chỉ 31%. Dân số tương đối trẻ được coi là một cơ hội lớn để đầu tư tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và ngành NN nói riêng.

Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động được đào tạo ở tỉnh Đồng Nai tăng dần qua các năm. Phân theo khu vực, số liệu thống kê cho thấy sự chênh lệch lớn hơn giữa thành thị và nông thôn: thành thị được đào tạo đạt tỷ lệ 32,6%; trong khi con số này của lao động nông thôn chỉ là 21,64%. Lao động được đào tạo ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị. Sự cải thiện về chất lượng lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn, phản ánh những nỗ lực của các cơ quan chức năng trong những năm vừa qua. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Đồng Nai, từ năm 2010 đến năm 2019, toàn tỉnh đã dạy nghề cho 62.969 lao động nông thôn theo Đề án 1956, trong đó có 34.497 người học nghề nông nghiệp (chiếm 54,78%) và 28.472 người học nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp (chiếm 45,22%). Thông qua các chương trình kinh tế xã hội tỉnh đã giải quyết việc làm cho 678.344 người, trong đó có 458.325 lao động từ nông thôn đến các DN làm việc kể cả các dịch vụ phi NN.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã giúp người lao động nông thôn ngày càng hiểu rõ mối quan hệ giữa học nghề và việc làm nên đã chủ động lựa chọn nghề nghiệp để học phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Người lao động có thể trang bị, bổ sung cho mình vốn kiến thức và những kỹ năng nghề phù hợp để từ đó phát huy được hiệu quả tăng năng suất trong sản xuất, biết ứng dụng KH-CN mới vào trong các nghề đã sẵn có như: chăn nuôi, trồng trọt, nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm mới.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

1. Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp

1.1. Ngành trồng trọt

1.1.1. Thực trạng về quy mô, năng suất, chất lượng sản phẩm trồng trọt và vùng sản xuất tập trung

Diện tích đất SXNN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu do quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong nông nghiệp, trên địa bàn tỉnh có xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây hàng năm sang cây lâu năm, đặc biệt là nhóm cây ăn quả. Năm 2019, diện tích gieo trồng cây lương thực (lúa, bắp, mì) giảm 14.588 ha và cây công nghiệp (điều, tiêu, cao su) giảm 17.947 ha so với năm 2015. Diện tích canh tác cây ăn quả tăng từ 48.317 ha năm 2015 lên 63.000 ha năm 2019 (*Phụ lục*).

Tuy đất sản xuất nông nghiệp có xu thế giảm và chịu ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá, dịch bệnh, thiên tai,... song toàn ngành nông nghiệp vẫn có tốc độ tăng trưởng đáng kể 3,9%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng lĩnh vực trồng trọt tăng 2,23%/năm. Hiện tại, trồng trọt vẫn là lĩnh vực sản xuất có những đóng góp tương đối trong phát triển kinh tế của tỉnh (chiếm 36,25% giá trị SXNN, tạo ra nguồn thu nhập chính cho trên 60% số hộ nông dân, sử dụng nhiều tài nguyên đất, nước, lao động, góp phần đảm bảo độ che phủ, cân bằng sinh thái). Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 38,8 % xuống còn 36,25 %.

Một số vùng sản xuất chuyên canh tập trung có quy mô lớn như: huyện Trảng Bom: Cây có múi xã Bàu Hàm 595 ha, cây có múi xã Sông Thao 385 ha, chuối Trảng Bom 3.200 ha, điều xã An Viễn 855 ha; Huyện Thống Nhất: chuối Thống Nhất 2.780 ha; huyện Vĩnh Cửu: bưởi xã Tân Bình 363 ha, bưởi xã Bình Lợi 212 ha; xoài xã Phú Lý 1.034 ha, cây có múi xã Hiếu Liêm 414 ha; huyện Định Quán: quýt xã Thanh Sơn 290 ha, phú tằm 275, la ngà 112 ha, ngọc định 100 ha, xoài xã Thanh Sơn 1.551 ha, xoài xã La Ngà 1.520 ha; điều các xã: Phú Tân, Phú Lợi, Gia Canh, Túc Trưng, Ngọc Định 6.855 ha; huyện Tân Phú: sầu riêng xã Phú An, Phú Xuân, Phú Sơn, Nam Cát Tiên, Phú Trung 1.229 ha, hồ tiêu xã Phú Lộc, Phú Thịnh, Tà Lài, Núi Tượng, thị trấn Tân Phú, Trà Cỏ 2.048 ha; huyện Xuân Lộc: xoài xã Xuân Hưng 700 ha, xoài xã Suối Cao 505 ha, xoài xã Xuân Bắc 323 ha, chôm chôm xã Bảo Hòa 940 ha, chôm chôm xã Xuân Định 505 ha, sầu riêng xã Xuân Định 245 ha, thanh long xã Xuân Hưng 400 ha; hồ tiêu xã Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Trường, Xuân Hiệp, Lang Minh 1.946 ha;

thành phố Long Khánh: chôm chôm xã Bình Lộc, Xuân Lập, Bảo Quang, Bảo Vinh, Xuân Tân, Bàu Sen, Bàu Trâm 2.690 ha, sầu riêng xã Bình Lộc, Xuân Lập, Xuân Tân, Bàu Sen 1.120 ha; huyện Cẩm Mỹ: hồ tiêu xã Lâm San 1.438 ha, bưởi – sầu riêng xã Xuân Tây 349 ha.

Năng suất một số cây trồng tăng so với năm 2015, cụ thể: cây lúa tăng 03 tạ/ha (từ 52,99 tạ/ha tăng lên 56,25 tạ/ha), cây bắp tăng 05 tạ/ha (từ 70,08 tạ/ha tăng lên 75,34 tạ/ha), cây rau tăng 15 tạ/ha (từ 148,07 tạ/ha tăng lên 163,23 tạ/ha), chôm chôm tăng 17 tạ/ha (từ 144,79 tạ/ha tăng lên 161,68 tạ/ha), sầu riêng tăng 11 tạ/ha (từ 85,62 tạ/ha tăng lên 96,88 tạ/ha). (Nguồn: Niên giám thống kê 2019)

Thời gian qua, nhiều sản phẩm cây trồng của tỉnh được người tiêu dùng đánh giá cao về chất lượng, mẫu mã, ... đáp ứng nhu cầu trong nước, một số sản phẩm xuất khẩu, như điều Donafoods, hồ tiêu Lâm San, ca cao Định Quán; xoài Suối Lớn, sầu riêng Cẩm Mỹ và Tân Phú, chuối Trảng Bom, ...; sản phẩm đạt chỉ dẫn địa lý gồm có bưởi Tân Triều và chôm chôm Long Khánh.

1.1.2. Hiện trạng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn bền vững, GAP

Công tác phát triển sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn bền vững, GAP triển khai từ 2010, đến nay đạt khá nhiều kết quả.

- Với các sản phẩm nhóm rau quả: chứng nhận đủ điều kiện ATTP về sản xuất cho 6 cơ sở và 12 công ty sơ chế với diện tích 530,8 ha; toàn tỉnh có 616,68 ha cây trồng đạt chứng nhận VietGAP; 31,5 ha GlobalGAP và 3,5 ha hữu cơ.

- Với sản phẩm cây công nghiệp: 210 ha ca cao sản xuất đạt chứng chỉ UTZ, 271,2 ha cà phê đạt tiêu chuẩn 4C, bên cạnh đó 111,2 ha điều đạt chứng nhận Fair Trade.

- Cấp mã số vùng trồng (PUC), nhà đóng gói (PHC) trái cây phục vụ xuất khẩu: 87 PUC với diện tích khoảng 22.013,58 ha và 34 PHC phục vụ xuất khẩu. Cụ thể:

- + 73 PUC với diện tích 21.673 ha xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc¹; 14 PUC xuất khẩu các thị trường khó tính với diện tích 168,58 ha (70,33 ha xoài xuất đi Australia, 62,75 ha chôm chôm xuất đi USA, 35,53 ha chanh xuất đi EU).

- + 34 PHC: 5 PHC chuối, 21 PHC xoài, 1 PHC quýt, 4 PHC chôm chôm, 1 PHC chuối (kèm quýt), 1 PHC sầu riêng (kèm chôm chôm), 1 PHC mít (kèm chuối).

Tuy nhiên, việc canh tác còn phân tán, manh mún, người sản xuất không kiên trì đeo bám quy trình, việc duy trì gặp nhiều khó khăn do giá bán chưa có sự chênh lệch giá rõ rệt với những hộ canh tác theo phương pháp truyền thống, chi phí sản xuất tăng, ... nên khả năng nhân rộng còn thấp.

¹ Mã số vùng trồng qua thị trường Trung Quốc: gồm chuối (16 mã số, diện tích 3.877 ha), thanh long (9 mã số, diện tích 725,7 ha), mít (12 mã số, diện tích 1.016,6 ha), xoài (14 mã số, diện tích 9.136 ha), chôm chôm (22 mã số, diện tích 6.917,7 ha).

1.1.3. Hiện trạng ứng dụng khoa học công nghệ và công tác BVMT trong sản xuất trồng trọt

1.1.3.1. Về giống

- Đã thực hiện bình tuyển, công nhận 07 cây đầu dòng mãng cầu ta, bơ, sầu riêng và 10 vườn đầu dòng cao su, ca cao, điều, sầu riêng ở Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Long Khánh; góp phần cung cấp nguồn giống cây trồng có chất lượng cao, nguồn gốc rõ ràng.

- Hiện 100% diện tích trồng mới và tái canh đã sử dụng các giống mới, giống có chất lượng cao. Giống bắp lai năng suất 10-12 tấn/ha/vụ; giống mía Sunphanburi, LK92-11, K2000, Khonkaen 3 (KK 3), Uthoong, ... năng suất 90-100 tấn/ha, gấp 1,2 lần sản xuất đại trà; giống lúa xác nhận OM 5451, OM 4900, OM 18, Đài Thơm 8, OM 6162, ...; các giống rau khổ qua, dưa leo, các loại rau ăn lá và ăn quả khác. Đối với cây công nghiệp: giống cao su RRIV4, PB260, PB235, Lai Hoa; các dòng cà phê với năng suất cao; các dòng ca cao phù hợp điều kiện trồng xen. Đối với cây ăn trái: chủ yếu trồng các giống chất lượng cao và có giá trị xuất khẩu như bưởi da xanh, đường lá cam; xoài cát Hòa Lộc, Đài Loan, xoài Úc,...; sầu riêng DONA, Ri6, ...; chôm chôm nhãn, Thái lan, Java; các giống chuối già xuất khẩu.

1.1.3.2. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp chủ động trong sản xuất, khắc phục được tính mùa vụ, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết, khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường về chất lượng nông sản,

- Công nghệ tưới nước tiết kiệm và bón phân: Đến nay tổng diện tích cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, bón phân qua đường ống là 58.591 ha, chiếm tỷ lệ 38,89%. Phương pháp tưới tiết kiệm giúp giảm được 40% lượng nước tưới và chi phí nhiên liệu điện, giảm 60% công lao động làm bồn tưới nước, bón phân; giảm 20% lượng phân bón, tăng 30% năng suất, chất lượng và độ đồng đều của sản phẩm tăng.

- Ứng dụng các công nghệ chuyển gen kháng bệnh (bạc lá, rầy nâu, đạo ôn...), chất lượng, chịu hạn, chịu mặn, sinh trưởng nhanh trên lúa và bắp.

- Các công nghệ khác: công nghệ cảm biến, tự động hóa, nhà màng nhà kính, nuôi cấy mô, cơ giới hóa, công nghệ sinh học, vi sinh,... được áp dụng khá rộng rãi, giúp tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ môi trường.

1.1.3.3. Công tác bảo vệ môi trường

Hướng dẫn người sản xuất sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả, thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng phế phụ phẩm trong trồng trọt hiệu quả, hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

1.1.4. Phát triển kinh tế tập thể trong lĩnh vực trồng trọt

Trên địa bàn tỉnh có 96 HTX hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt với diện

tích sản xuất trên 4.000 ha. Các HTX trong loại hình trồng trọt chú trọng hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho thành viên HTX (cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu, thu mua nông sản, mua bán cây con giống, thức ăn gia súc, gia cầm,...); một số HTX đã liên kết với các doanh nghiệp, bước đầu đã tạo chuỗi liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm như xoài, tiêu, ca cao, rau, củ, quả. Có 18 HTX liên kết với nông dân và 12 doanh nghiệp xây dựng 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, với tổng diện tích được duyệt là 5.160,07 ha.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, các HTX đã mạnh dạn đầu tư ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Có 58 HTX nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cụ thể: ứng dụng quy trình sản xuất tưới nước tiết kiệm có 42 HTX thực hiện lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm và bón phân qua đường ống với diện tích 2.181 ha. Lũy kế đến nay sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn có 20 HTX được chứng nhận VietGAP với diện tích 696 ha; bên cạnh đó, hầu hết các HTX nông nghiệp còn lại trên địa bàn tỉnh đều tổ chức sản xuất theo hướng an toàn thông qua việc áp dụng quy trình GAP để triển khai cho các thành viên HTX.

Ngoài ra, một số HTX trên địa bàn tỉnh đã chủ động và tổ chức sản xuất theo nhu cầu của thị trường với các tiêu chuẩn GlobalGAP và nông nghiệp hữu cơ. Có 03 HTX đạt chứng nhận GlobalGAP với 31,5 ha; HTX nông nghiệp Lâm Sơn đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ với diện tích 3,5 ha; HTX nông nghiệp dịch vụ An Viễn đạt chứng nhận Fair Trade với tổng diện tích 111,2 ha điều. Một số HTX đã ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng nhãn hiệu hàng hóa trong thời kỳ hội nhập và được sự hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan đã chủ động đăng ký xây dựng thương hiệu hàng hóa và các tiêu chuẩn trái cây an toàn như: HTX DVNNTM&DL Suối Lớn; HTX DVNN Tân Triều, HTX TMDVNN Xuân Định, HTX DVNN Xuân Thanh, HTX NNTMDV Hướng Việt, HTX NNTMDV Bảo Hòa, HTX TMDVNN Xuân Tiến.

Trong giai đoạn 2019 – 2020, khi Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm triển khai, các HTX nông nghiệp quan tâm tham gia chương trình, kết quả có 05 HTX với 08 sản phẩm đạt hạng từ 3 - 4 sao: (1) sản phẩm Cao an xoa của HTX nông nghiệp An Hòa Hưng; (2) sản phẩm Bưởi da xanh Tà Lài của HTX thương mại dịch vụ nông nghiệp Tà Lài; (3) sản phẩm trà lá sen, trà tim sen, bột ngũ cốc dinh dưỡng, bột sen dinh dưỡng của HTX dịch vụ nông nghiệp Trường Phát; (4) sản phẩm chôm chôm của HTX nông nghiệp thương mại dịch vụ Bảo Hòa; (5) sản phẩm sầu riêng của HTX dịch vụ nông nghiệp Xuân Định.

Hoạt động của tổ hợp tác lĩnh vực trồng trọt cũng phát huy lợi thế trong xu hướng liên kết sản xuất. Toàn tỉnh có 743 THT hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt với diện tích sản xuất 23.334 ha. Số lượng THT hoạt động trong lĩnh vực trồng được chứng nhận VietGAP còn hạn chế, hiện có 08 THT được chứng nhận VietGAP với diện tích 165,7 ha. Phần lớn các THT vẫn chưa có hoạt động kinh tế chung mà chủ yếu hỗ trợ nhau thông qua việc học tập, trao đổi kinh

nghiệm, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

1.1.5. Sản xuất và sử dụng phân bón

Trước nhu cầu ngày càng cao về chất lượng thực phẩm, việc BVMT đất, nước cũng được quan tâm hơn, SXNN bền vững ở tỉnh đang có xu hướng gia tăng trong đó chú trọng SXNN hữu cơ.

Tỉnh Đồng Nai có 34 công ty sản xuất, nhập khẩu phân bón đang hoạt động. Tổng sản lượng phân bón sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 1.069.760,9 tấn, trong đó sản lượng sản xuất của các nhà máy sản xuất phân bón tại tỉnh Đồng Nai năm 2019 đạt 912.528,1 tấn, cụ thể:

Bảng 2.1. Sản lượng phân bón sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2019 (tấn/năm)

Nội dung	Phân bón vô cơ	Phân bón hữu cơ	Tổng
Sản xuất	410.484,25	502.043,85	912.528,1
Nhập khẩu	143.335,80	13.897	157.232,80
Tổng sản lượng	553.520,05	515.940,85	1.069.760,9

Các công ty sản xuất phân bón hữu cơ có quy mô lớn như: Công ty Cổ phần Hữu cơ Daito, Công ty Ajinomoto Việt Nam, Công ty TNHH Vedan Việt Nam,...

Tổng sản lượng phân bón sử dụng trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 480.748 tấn, trong đó lượng phân bón vô cơ là 188.918 tấn, lượng phân bón hữu cơ là 291.830 tấn.

1.1.6. Liên kết sản xuất tiêu thụ trong lĩnh vực trồng trọt

Đến hết năm 2019, trên địa bàn toàn tỉnh có 68 chuỗi liên kết trong lĩnh vực trồng trọt với quy mô 11.207,8 ha; trong đó, chủ yếu là các chuỗi cây ăn quả với 32 chuỗi; có 06 chuỗi cây lương thực; 19 chuỗi cây công nghiệp; 07 chuỗi rau; 04 chuỗi dược liệu và các loại cây trồng khác. Tổng sản lượng sản phẩm tiêu thụ qua hình thức hợp tác, liên kết đạt 290.257 tấn với giá trị theo giá hiện hành ước đạt 2.212.294 triệu đồng, chiếm 11,62% giá trị trồng trọt².

Trong tổng số 68 chuỗi liên kết lĩnh vực trồng trọt, có 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg do 12 doanh nghiệp và 18 HTX tham gia, với tổng diện tích được duyệt là 5.160,07 ha. Trong đó, có: 06 chuỗi cây ăn quả với 721,11 ha (chiếm 13,97%); 06 chuỗi cây công nghiệp với 3.840,91 ha (chiếm 74,4%); 03 chuỗi cây lương thực với 620 ha (chiếm 12,01%); 01 chuỗi cây rau 20 ha.

Đại đa số các chuỗi liên kết trong lĩnh vực trồng trọt còn hạn chế về quy mô liên kết và tính bền vững. Trong tổng số 68 chuỗi, có 17 chuỗi cây ăn quả,

²Văn bản số 6122/UBND-KTN ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí giá sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

cây lương thực có diện tích dưới 50 ha (chiếm 25%); 06 chuỗi cây rau, cây được liệu có diện tích nhỏ hơn 20 ha (chiếm 8,8%). Các chuỗi liên kết trong lĩnh vực trồng trọt có hợp đồng ngắn hạn (dưới 03 năm), đa số là hợp đồng hàng năm, tính bền vững còn hạn chế. Do đó, số lượng chuỗi trong lĩnh vực này nhiều biến động.

Các chuỗi liên kết được UBND tỉnh phê duyệt đã mang lại hiệu quả trực tiếp cho các thành phần tham gia, nhất là nông dân. Hiệu quả mang lại từ việc xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất an toàn, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ; đầu tư, trang bị máy móc, công nghệ phục vụ chế biến sâu; đầu tư xây dựng hạ tầng vùng dự án được quan tâm. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã tạo động lực cho các chủ thể thực hiện liên kết, qua đó, các HTX nâng cao năng lực quản trị, năng lực sản xuất kinh doanh; nông dân tham gia liên kết được hưởng các dịch vụ đầu vào với chất lượng tốt với giá cả phù hợp; sản phẩm được tiêu thụ ổn định. Chất lượng sản phẩm tham gia chuỗi được kiểm soát, đáp ứng yêu cầu của các đối tác tiêu thụ. Doanh nghiệp, HTX có vùng nguyên liệu ổn định, đảm bảo chất lượng.

1.2. Ngành chăn nuôi

1.2.1. Thực trạng về quy mô, năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi và sản xuất theo GAP, an toàn dịch bệnh

- Tổng đàn heo năm 2019 là 1.817.615 con, giảm 180.908 con so với năm 2015, tương đương giảm 9,05%; sản lượng thịt heo năm 2019 đạt 388.364 tấn, giảm 8.681 tấn so với năm 2015 do bệnh Dịch tả heo Châu Phi. Chăn nuôi trang trại chiếm khoảng 90% với 971 trang trại. Chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm khoảng 10% tổng đàn, với khoảng 6.150 hộ tham gia. Đàn heo của tỉnh chủ yếu là các giống lai 2, 3 máu từ các giống Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, tỷ lệ sử dụng giống tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất đạt 98%.

Tổng đàn gà năm 2019 là 21,166 triệu con, tăng 4,994 triệu con, tương đương tăng 30,88% so với năm 2015. Chăn nuôi trang trại chiếm khoảng 91% với 343 trang trại. Chăn nuôi nông hộ chiếm khoảng 9% với khoảng 26.000 hộ. Đàn gà thịt chủ yếu được nuôi theo quy mô trang trại với các giống công nghiệp hướng thịt (Arbor Acces, Ross, Cobb), gà lông màu (Tam hoàng, Lương phượng). Tỷ lệ sử dụng giống tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất đạt 90%. Sản lượng thịt gà năm 2019 đạt 145.950 tấn, tăng 73.106 tấn so với năm 2015; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.106.982 ngàn quả, tăng 594.966 ngàn quả so với năm 2015 (tăng 116,2%).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các loại vật nuôi khác gồm: 86.386 con bò, 3.908 con trâu, khoảng 216.594 con dê; vịt, ngan, ngỗng khoảng 2.215.000 con và khoảng 6,8 triệu con chim cút.

Các cơ sở trên địa bàn tỉnh chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và áp dụng quy trình GAP trong chăn nuôi. Hiện nay có 651 trang trại chăn nuôi được cấp chứng nhận an toàn dịch bệnh; 5 vùng an toàn dịch và 38 cơ sở an toàn dịch bệnh cấp xã được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với

bệnh Cúm, Newcastle trên gà; 277 trang trại chăn nuôi (90 trại gà; 01 trại vịt, 186 trại heo) và 04 THT chăn nuôi heo (27 hộ thành viên) được chứng nhận VietGAHP với sản lượng được chứng nhận là 101.762 tấn heo thịt/năm (chiếm 26,2%), 38.362 tấn gà thịt/năm (chiếm 26,28%) và 325 triệu quả trứng/năm (chiếm 29,36%).

1.2.2. Hiện trạng về giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế một số vật nuôi

1.2.2.1. Giá trị sản xuất chăn nuôi

Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2019 đạt 21.504,32 tỷ đồng, chiếm 56,93% giá trị sản xuất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân giai đoạn 2015 – 2019 đạt 5,11%/năm, cụ thể hằng năm như sau: năm 2015 đạt 6,83%, năm 2016 đạt 6,87%, năm 2017 đạt 3,58%, năm 2018 đạt 5,97% và năm 2019 đạt 4,04%.

1.2.2.2. Hiệu quả kinh tế một số vật nuôi tại thời điểm năm 2020

- Đối với chăn nuôi heo nông hộ: không chủ động con giống, thức ăn dẫn đến giá thành sản xuất cao, giá bán thấp hơn từ 2.000 – 3.000 đồng/kg so với giá bán của các trang trại, lợi thế cạnh tranh kém; giá thành sản xuất 1 kg heo hơi của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ khoảng 65.000 đồng/kg, với giá heo hơi từ 85.000 – 86.000 đồng/kg, người chăn nuôi có lợi nhuận từ 20.000 – 21.000 đồng/kg.

- Đối với chăn nuôi trang trại của tư nhân: chăn nuôi trang trại với số lượng lớn, chủ động được con giống (chăn nuôi heo), tự trộn được thức ăn hoặc lấy trực tiếp từ các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi nên giá mua thấp hơn, giá bán sản phẩm cao hơn so với chăn nuôi nông hộ do chất lượng sản phẩm tốt hơn; mô hình này thường liên kết với các doanh nghiệp chăn nuôi lớn để tham gia vào chuỗi cung ứng.

+ Chăn nuôi heo: đối với cơ sở chủ động được con giống, giá thành sản xuất 01 kg heo hơi của các trang trại chăn nuôi tư nhân khoảng 54.000 đồng/kg; với giá bán heo hơi dao động từ 86.000 – 87.000 đồng/kg, người chăn nuôi lợi nhuận từ 32.000 – 33.000 đồng/kg;

+ Chăn nuôi gà: giá thành sản xuất khoảng 32.000 đồng/kg đối với gà lông màu và từ 22.000 - 23.000 đồng/kg đối với gà lông trắng, giá đầu ra từ 34.000 – 36.000 đồng/kg đối với gà lông màu và 23.000 - 24.000 đồng/kg đối với lông trắng, người chăn nuôi đang có lợi nhuận từ 1.000 – 4.000 đồng/kg.

- Đối với chăn nuôi của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: doanh nghiệp chăn nuôi chuỗi khép kín, giá thành sản xuất thấp do chủ động trong sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, ... sản phẩm chăn nuôi không qua khâu trung gian, trực tiếp giết mổ, sơ chế biến và tiêu thụ nên có lợi nhuận cao hơn so với các mô hình chăn nuôi khác.

+ Chăn nuôi heo: giá thành sản xuất khoảng 40.000 đồng/kg heo hơi; với giá heo hơi khoảng 86.000-87.000 đồng/kg, các doanh nghiệp đang có lợi nhuận cao (từ 46.000 – 47.000 đồng/kg).

+ Chăn nuôi gà: giá thành sản xuất hiện nay khoảng 31.000 đồng/kg đối với gà lông màu (Tam Hoàng, Lương Phượng), 22.000 đồng/kg đối với gà lông trắng; với giá đầu ra sản phẩm (34.000 – 36.000 đồng/kg đối với gà lông màu, 23.000-24.000 đối với gà lông trắng), các doanh nghiệp có lợi nhuận từ 1.000 – 5.000 đồng/kg.

1.2.3. Hiện trạng ứng dụng khoa học công nghệ và xử lý môi trường trong chăn nuôi

1.2.3.1. Ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi

- Ứng dụng CNC trong xây dựng chuồng trại, chủ yếu là sử dụng hệ thống chuồng kín (chuồng lạnh), máng ăn tự động. Chăn nuôi chuồng kín giúp cho người chăn nuôi kiểm soát tốt dịch bệnh, thực hiện tốt an toàn sinh học, nâng cao tỷ lệ nuôi sống và tăng trọng, tự động hóa các khâu trong chăn nuôi giúp người chăn nuôi giảm bớt nhân công lao động và đảm bảo an toàn sinh học.

- Ứng dụng công nghệ khoa học trong xử lý chất thải rắn, nước thải, mùi hôi; Chất thải rắn (chất độn chuồng, phân, bùn thải thải từ hầm biogas, xác động vật chết,...) được thu gom phân và xử lý riêng (sử dụng máy ép phân; ủ phân; ủ compost; xử lý chế biến phân; ...) đảm bảo các yêu cầu về dịch tễ, môi trường theo quy định trước khi xử lý vào mục đích khác (sử dụng bón phân cho cây trồng tại trại, sử dụng vào mục đích khác hoặc hợp đồng với đơn vị có nhu cầu thu gom, xử lý); nước thải được thu gom bằng đường ống riêng xử lý qua hệ thống sinh - hóa kết hợp (qua hầm lắng phân => biogas => hệ thống xử lý sinh - hóa => nước thải sau xử lý) đảm bảo quy định trước khi thải ra môi trường hoặc sử dụng để tái sử dụng vào mục đích tưới tiêu tại trại, vệ sinh chuồng,...; hoặc sử dụng đệm lót sinh học để xử lý chất thải (phân, dịch, nước tiểu,...) chất thải được thu gom định kỳ và xử lý đảm bảo an toàn dịch tễ, môi trường trước khi sử dụng vào mục đích khác (chất thải rắn sau xử lý được sử dụng bón phân cho cây trồng tại trại hoặc hợp đồng với đơn vị có nhu cầu thu gom, xử lý). Về khí thải (mùi hôi) được giảm thiểu thông qua sử dụng chế phẩm sinh học, thực hiện phân bố trồng cây xanh quanh trại, quanh vị khí khu vực có khả năng phát tán cao như: hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải, sau quạt hút,...; đối với khí thải phát sinh từ hầm biogas mang lại giá trị cho người chăn nuôi, có thể sử dụng làm nhiên liệu sử dụng: sinh hoạt, phát điện hoặc bán.

- Những CNC áp dụng trong phòng chống dịch bệnh, xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh chủ yếu là sử dụng các loại vaccine để phòng bệnh cho vật nuôi. Chăn nuôi trang trại đã chủ động tiêm phòng vaccine cho đàn vật nuôi, đa số đối với gia súc thường sử dụng vaccine LMLM, dịch tả heo, tụ huyết trùng trâu bò; đối với gia cầm thường sử dụng vaccine Cúm gia cầm, Newcastle, Gumboro.

- Áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt trong chăn nuôi (VietGAHP) đang được nhân rộng. Hiện có 277 trang trại chăn nuôi (90 trại gà; 01 trại vịt, 186 trại heo) và 04 THT chăn nuôi heo (27 hộ thành viên) được chứng nhận VietGAHP với sản lượng được chứng nhận là 101.762 tấn heo thịt/năm, 38.362

tấn gà thịt/năm và 325 triệu quả trứng/năm.

- Ngoài ra, người chăn nuôi còn ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu chăn nuôi, giúp kiểm soát các khâu chăn nuôi mọi lúc, mọi nơi và phân tích dữ liệu để có kế hoạch, định hướng trong công tác tăng năng suất, chất lượng, phòng chống dịch bệnh,

1.2.3.2. Tình hình xử lý môi trường trong chăn nuôi

- Trên địa bàn tỉnh có 1.612 trang trại chăn nuôi (88,69%) có xử lý môi trường (các trang trại có quy mô đánh giá tác động môi trường: chất thải rắn được thu gom và xử lý (ủ phân, ủ compost, sơ chế phân (sử dụng máy ép phân, chế biến,...), xác động vật chết được xử lý: lò đốt, tiêu hủy bằng hố hủy xác, bằng nhiệt trước khi sử dụng vào mục đích khác,...) ; về nước thải: được xử lý bằng phương pháp lý - sinh – hóa kết hợp (hồ thu gom phân, biogas, hệ thống xử lý sinh hóa, nước thải sau xử lý đảm bảo theo quy định); Khí thải: nhất là mùi hôi được các trang trại giảm thiểu sử dụng chế phẩm sinh học, trồng cây xanh quanh trại,...) đáp ứng các quy định về chăn nuôi, thú y, môi trường trước khi thải ra môi trường; Các trang trại có quy mô nhỏ: chất thải được xử lý bằng biogas hoặc đệm lót sinh học, các giải pháp công nghệ khác. Công tác quản lý môi trường chăn nuôi được thực hiện theo quy định của ngành chăn nuôi, thú y, tài nguyên và môi trường, thông qua: xây dựng, giám sát các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh, quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP). Đến nay có 651 trang trại chăn nuôi được cấp chứng nhận an toàn dịch bệnh; 5 vùng thuộc và 38 cơ sở an toàn dịch bệnh cấp xã được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh Cúm, Newcastle trên gà; có 277 trang trại chăn nuôi và 04 THT chăn nuôi heo (27 hộ thành viên) được chứng nhận VietGAHP.

- Công tác thực hiện đánh giá tác động môi trường, xử lý môi trường:

+ Có 247 cơ sở chăn nuôi đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, trong đó: 178 cơ sở đang hoạt động, 50 cơ sở đang xây dựng hoặc chưa triển khai, 19 cơ sở ngưng, không hoạt động; xác nhận 95 cơ sở chăn nuôi quy mô cam kết BVMT; có 5.000 công trình khí sinh học để xử lý chất thải tại các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, được hỗ trợ xây dựng từ Dự án Khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam (4.300 công trình) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi (700 công trình).

+ Về thu gom và xử lý mùi hôi, khí thải: hầu hết các trại chăn nuôi có lắp đặt các quạt hút tại các dãy chuồng trại để hút khí thải (mùi hôi) trong chuồng trại thải ra môi trường; tăng cường sử dụng chế phẩm sinh học khử mùi trong chuồng trại, đồng thời trồng cây xanh cách ly sau các dãy quạt hút, hạn chế mùi hôi phát sinh.

+ Về quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: các trại chăn nuôi thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý chất thải, đa số

các cơ sở có thực hiện báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo đúng quy định, đa số đã phân loại rác thải, thu gom và bố trí khu lưu giữ chất thải, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

1.2.4. Liên kết sản xuất tiêu thụ trong lĩnh vực chăn nuôi

Toàn tỉnh có 280 câu lạc bộ - THT và 16 HTX chăn nuôi, trong đó có 01 HTX, 277 trang trại (80 trại gà, 01 trại vịt, 196 trại heo) và 23 THT chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP với sản lượng được chứng nhận là 99.058 tấn heo thịt/năm, 21.121 tấn gà thịt/năm và 315 triệu quả trứng/năm.

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành các chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi an toàn như sau: 04 chuỗi trứng gà³, 07 chuỗi thịt gà⁴, 10 chuỗi thịt heo⁵ và 01 chuỗi sản phẩm bánh kẹo chế biến từ sữa bò của Công ty cổ phần chăn nuôi bò và chế biến sữa Đồng Nai. Bên cạnh đó, các trang trại chăn nuôi bò đã mạnh mẽ hình thành liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở giết mổ; một số doanh nghiệp đã xây dựng chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm (chủ yếu là sản phẩm bò vỗ béo, chăn nuôi heo).

Tính đến 31/12/2019, tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ dưới hình thức hợp tác, liên kết ước đạt 331.966 tấn với giá trị hơn 16.957.085 triệu đồng chiếm 62,30% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi⁶.

1.2.5. Sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi ở Đồng Nai

Trên địa bàn toàn tỉnh có 41 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, năm 2019 sản lượng thức ăn gia súc sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 3.150.000 tấn, tăng 475.000 tấn so với năm 2015; sản lượng thức ăn sử dụng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh gần 2.000.000 tấn/năm (chiếm 63,49%), khoảng 1.150.000 tấn thức ăn (chiếm 36,51%) cung cấp cho các tỉnh thành khác; thức ăn sử dụng cho gia cầm và heo chủ yếu là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc, thức ăn sử dụng cho bò là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh để vỗ béo bò thịt trước lúc xuất bán.

1.3. Ngành thủy sản

1.3.1. Thực trạng về quy mô, năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản và vùng sản xuất tập trung

³04 chuỗi trứng gà: Công ty Vương Huỳnh, Nhà máy lựa trứng Đồng Nai của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, HTX Nông sản Ngọc Định, HTX Nông nghiệp Phú Ngọc. Mỗi năm cung cấp ra thị trường hơn 218 triệu quả trứng, chiếm khoảng 19,7%.

⁴07 chuỗi thịt gà: Công ty Bình Minh, Công ty TNHH Chăn nuôi Long Bình, HTX Nông nghiệp Phú Ngọc, Cơ sở giết mổ tập trung - Công ty TNHH LEBOUCHER, Cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến Phong Hiền, Công ty Sunjin và chuỗi thịt gà chế biến xuất khẩu của Công ty Koyu & Niteck sang Nhật Bản. Mỗi năm các chuỗi này cung cấp ra thị trường khoảng 36.000 tấn thịt gà, chiếm khoảng 24,7%.

⁵10 chuỗi thịt heo: (1) chuỗi của Công ty Anh Hoàng Thy, (2) chuỗi của Công ty TNHH SXTM DV vận tải Thành Danh, (3) chuỗi của Xưởng EBON - Công ty TNHH TMĐV Quốc tế BigC Đồng Nai, (4) chuỗi của Nhà máy giết mổ gia súc tập trung Phúc An Hưng, (5) chuỗi của Công ty TNHH MTV Hương Vĩnh Cửu, (6) Chuỗi liên kết vùng GAHP chăn nuôi heo với MM Mega Market, (7) chuỗi của Công ty TNHH Rosy, (8) chuỗi của Công ty CP Japfa Comfeed Việt Nam, (9) chuỗi của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, (10) các chuỗi liên kết tiêu thụ thịt heo tại các chợ trên địa bàn huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc và thành phố Long Khánh. Mỗi năm các chuỗi này cung cấp ra thị trường khoảng 25.000 tấn thịt heo, chiếm khoảng 6,4%.

⁶Văn bản số 6122/UBND-KTN ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí giá sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp

1.3.1.1. Nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 36.881 ha; trong đó, diện tích ao, hồ nhỏ nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ là 9.093 ha, tăng 3,14 % so với năm 2015. Cụ thể như sau: diện tích nước ngọt là 7.140 ha, diện tích nước mặn là 1.953 ha; tổng sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 63.833 tấn tăng 27,84 % so với năm 2015 (trong đó sản lượng nuôi là 57.804 tấn, sản lượng khai thác 6.029 tấn); giá trị sản xuất thủy sản năm 2019 đạt 2.204,86 tỷ đồng.

Nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu trên đối tượng thủy sản nước ngọt chủ lực của tỉnh như rô đồng, chép, rô phi, lóc, điêu hồng; thủy đặc sản như lươn, tôm chân trắng, tôm càng xanh và một số loài cá có giá trị kinh tế khác. Nuôi trồng thủy sản có sự chuyển dịch đúng hướng theo chuyển đổi cơ cấu nuôi từ phương thức nuôi (từ quảng canh, quảng canh cải tiến sang bán thâm canh và thâm canh), đến đối tượng nuôi (từ đối tượng kém hiệu quả sang đối tượng có giá trị kinh tế, năng suất cao) phù hợp với yêu cầu tăng sản lượng nuôi trồng, hướng đến một nền nông nghiệp bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

1.3.1.2. Hiện trạng về giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế một số hình thức nuôi thủy sản phổ biến

- Mô hình nuôi trong ao, hồ (diện tích < 5 ha) nuôi phổ biến với các hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh cải tiến trên các loại thủy sản:

+ Nuôi cá rô đồng thâm canh: diện tích ao nuôi từ 3.000 – 6.000 m², thường thả cá bột; nước thải khi thay được chuyển đến ao cá tạp (cá chép, mè hoa, mè trắng, rô phi,...); năng suất từ 30 – 35 tấn/ha, cá biệt có hộ đạt 80 – 100 tấn/ha; sử dụng thức ăn công nghiệp, FCR (hệ số chuyển đổi thức ăn) từ 1,7 – 1,9; giá bán từ 27.000 – 28.000 đồng/kg, lợi nhuận 200 – 300 triệu đồng/ha/vụ.

+ Nuôi cá điêu hồng thâm canh: diện tích ao nuôi từ 2.000 – 5.000 m², thả cá giống cỡ 30 – 40 con/kg, năng suất từ 11- 15 tấn/ha; sử dụng thức ăn công nghiệp, FCR từ 1,7 – 1,8; giá bán 32.000 – 34.000 đồng/kg, lợi nhuận từ 100 – 150 triệu đồng/ha/vụ.

+ Nuôi cá mè, trôi, trắm, chép, rô phi, tra, trê,... bán thâm canh, quảng canh cải tiến - kết hợp: diện tích nuôi từ 2.000 – 10.000 m², thả nuôi đa loài, nuôi ao hoặc nuôi theo mô hình VAC, năng suất 5 – 10 tấn/ha, lợi nhuận từ 50 – 70 triệu đồng/ha/vụ.

- Mô hình nuôi cá mặt nước lớn (diện tích > 5 ha): tận dụng diện tích mặt nước các hồ tự nhiên, hồ chứa (hồ thủy lợi). Phân bố ở các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và Long Thành. Trong đó diện tích nuôi cá mặt nước lớn trên hồ Trị An chiếm trên 90% diện tích với hình thức nuôi cá eo ngách và đánh tĩa thả bù. Đối tượng thường được nuôi như trôi, cá rô phi, cá mè, cá trắm,... tận dụng nguồn thức ăn phong phú của hồ. Năng suất trung bình nuôi cá eo ngách từ 0,6 – 1 tấn/ha; nuôi cá hồ chứa năng suất từ 0,4 – 0,7 tấn/ha; năng suất nuôi cá trên hồ Trị An còn thấp do diện tích mặt nước quá

lớn và khó quản lý. Nuôi cá eo ngách lợi nhuận từ 18 – 25 triệu đồng/ha; nuôi cá hồ lợi nhuận từ 10 – 12 triệu đồng/ha.

- Mô hình nuôi cá lồng bè: chủ yếu trên hồ Trị An và sông Đồng Nai. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá điêu hồng, lóc bông, trắm, chép và một số loài cá đặc sản khác như cá lăng, cá cảnh, cá nòng hai, ... Sử dụng thức ăn chuyển dần từ thức ăn tươi sống sang thức ăn được hấp chín và thức ăn công nghiệp. Lồng nuôi chủ yếu có kích thước 6 x 4 x 2 (m) và một phần kích thước 4 x 3 x 2 (m),... Năng suất nuôi thay đổi theo đối tượng nuôi, từ 3 - 4 tấn/lồng. Ngoài ra, còn có loại hình nuôi vèo (kích cỡ: 8 x 6 x 2,5 m), đối tượng nuôi cá lóc, điêu hồng, năng suất 7 - 8 tấn/vèo. Lợi nhuận nuôi cá lồng/bè từ 20 – 30 triệu/lồng/vụ.

- Nuôi thủy sản nước lợ, mặn: nuôi quảng canh cải tiến, đối tượng chủ yếu là tôm sú, năng suất 0,6 - 1 tấn/ha; nuôi thâm canh áp dụng cho diện tích ao nuôi từ 3.000 – 5.000 m², diện tích ao lắng bằng 50% diện tích ao nuôi và đa phần không có ao xử lý nước thải, xả trực tiếp ra sông rạch. Đối tượng chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, mật độ thả giống 80 – 100 con/m², FCR từ 1,1 – 1,2; năng suất đạt từ 4 – 5 tấn/ha, cá biệt đạt 10 – 12 tấn/ha; nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh lợi nhuận từ 300 – 500 triệu đồng/ha/vụ.

- Về chất lượng sản phẩm thủy sản đảm bảo yêu cầu, tiêu chuẩn hiện hành. Sản phẩm được kiểm tra, giám sát chặt chẽ thông qua công tác:

- + Khuyến khích, vận động nông hộ thực hiện ký các cam kết sản xuất thủy sản ATTP: trên 600 hộ nuôi thủy sản nhỏ lẻ đã ký cam kết, được kiểm tra, không sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh cấm.

- + Quản lý hoạt động sản xuất, lưu hành, sử dụng vật tư nông nghiệp dùng trong nuôi trồng thủy sản; kiểm soát ATTP thủy sản nuôi thông qua kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm trong 125 mẫu vật tư, 406 mẫu thủy sản các loại. Kết quả, 100% mẫu đạt yêu cầu, không tồn dư hóa chất, kháng sinh cấm.

1.3.1.3. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Nguồn lợi thủy sản được giám sát chặt chẽ. Sản lượng khai thác tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2019 là 14,39%/năm, tăng từ 3.482 tấn năm 2015 lên 6.029 tấn năm 2019. Về cơ cấu: 90% sản lượng khai thác từ nước ngọt, 10% khai thác từ vùng ngập mặn. Đối tượng khai thác chủ yếu: cá cơm, cá chép, cá lăng, cá sơn, cá phèn, tôm thẻ, ghẹ, ...

- Quy hoạch khai thác thủy sản theo vùng: vùng khai thác nước ngọt, chủ yếu tàu thuyền hoạt động trên hai ngư trường là sông Đồng Nai và hồ Trị An; vùng khai thác nước lợ mặn chủ yếu khai thác trên các vùng rừng ngập mặn và ven các sông, kênh rạch tại huyện Long Thành, Nhơn Trạch và các bến cập tàu (bến cá nhân dân): Long Bình Tân, Tín Nghĩa, La Ngà, Phú Ngọc, Suối Tượng, Phú Cường.

1.3.2. Sản xuất thủy sản được truy xuất nguồn gốc, sản xuất theo quy trình VietGAP

Đến hết năm 2019, đã xây dựng, chứng nhận được 11 vùng nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích là 144,05 ha + 35.943 m³ bè và tổng sản lượng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP là 13.455 tấn tôm, cá các loại/tổng sản lượng nuôi trồng năm 2019 là 57.804 (chiếm 23,28%).

Tuy nhiên, việc áp dụng quy trình VietGAP thủy sản của các hộ nuôi trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, khó khăn trong việc tự thực hiện duy trì. Một phần do sản phẩm thủy sản tại các vùng này đa phần vẫn tiêu thụ theo phương thức truyền thống thông qua thương lái thu mua, phân phối đến các chợ trên địa bàn tỉnh, chợ đầu mối Tp. Hồ Chí Minh hoặc tiêu thụ một số tỉnh lân cận; giá bán các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP này hiện tại chưa có sự khác biệt so với các sản phẩm cùng loại được SX chưa áp dụng các quy trình an toàn. Điều này gây nhiều trở ngại khi tuyên truyền, vận động nông dân áp dụng, duy trì theo quy trình GAP do chi phí đầu tư nhiều hơn.

1.3.4. Hiện trạng ứng dụng khoa học công nghệ và BVMT trong nuôi trồng thủy sản

- Về sản xuất giống:

+ Tôm giống có vai trò quan trọng trong nuôi tôm thương phẩm, nhu cầu giống cho nuôi tôm thâm canh hàng năm khoảng trên 410 triệu tôm post nhưng hiện nay tỉnh Đồng Nai không có cơ sở sản xuất tôm giống nước lợ, không chủ động cung ứng tôm giống nước lợ, phải nhập hoàn toàn từ các tỉnh thành khác nên gặp nhiều khó khăn trong kiểm soát nguồn gốc, chất lượng tôm giống, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất.

+ Về cá nước ngọt: giống sản xuất, ương dưỡng trong tỉnh khoảng 47 tấn (các đối tượng chính là mè, trôi, trắm, chép, rô phi, điêu hồng, rô đồng); lượng cá giống nhập tỉnh khoảng 43 tấn (các đối tượng chính: rô phi đơn tính, tra, lóc), chủ yếu nhập từ các tỉnh Tiền Giang, Tây Ninh, An Giang, ...

- Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng bằng phương thức nuôi thâm canh, ứng dụng hệ thống tuần hoàn nước, nuôi trong hệ thống ao được che bởi lưới lan, nuôi bể nổi,... giúp tăng năng suất và phòng chống dịch bệnh, kiểm soát hiệu quả các rủi ro do môi trường. Năng suất nuôi tôm thẻ chân trắng hiện nay có thể đạt được 40 tấn/ha/vụ.

- Đã xây dựng một số mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào nuôi một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như nuôi tôm thẻ theo công nghệ CPF combine; nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh theo quy trình VietGAP, ương cá giống rô phi đơn tính,... Năng suất và sản lượng nuôi được nâng lên qua từng năm, trong đó mức tăng năng suất cao nhất thuộc nhóm các đối tượng nuôi thâm canh nước ngọt. Cụ thể:

+ Mô hình nuôi cá thâm canh: diện tích nuôi thâm canh cá nước ngọt khoảng 500 ha chiếm 6,2% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở các huyện Trảng Bom, Định Quán, Tân Phú. Theo đó, cá được cho ăn hoàn toàn bằng thức ăn công nghiệp đặc chế cho từng đối tượng nuôi

riêng biệt; năng suất từ 14 – 100 tấn/ha tùy đối tượng nuôi và mức độ thâm canh.

+ Mô hình nuôi tôm theo công nghệ CPF Combine: từ năm 2015 đến nay là 31 hộ, với diện tích khoảng 81,1 ha ở huyện Nhơn Trạch. Mô hình này có ưu thế có thể kiểm soát được các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến hoạt động nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp giảm tác động của biến đổi khí hậu. Mô hình từ thiết kế đến hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư khoa học (nhà lưới, lót bạt đáy, lưới lan, hệ thống oxy đáy, xử lý nước, máy cho ăn tự động). Thời gian nuôi khoảng 3 tháng, có thể nuôi liên tục 3 – 4 vụ/năm, mật độ 150 - 300 con/m², năng suất 25 - 100 tấn/ha.

+ Mô hình xử lý chất thải bằng hầm biogas trong nuôi tôm thẻ giải quyết được 70 – 80% chất thải thải trực tiếp ra môi trường. Hiện nay có khoảng 20% hộ nuôi tôm thẻ ứng dụng mô hình này.

- Đánh giá công tác BVMT trong lĩnh vực thủy sản:

+ Hoạt động nuôi thủy sản phát triển ngoài quy hoạch đã gây tác động xấu đến môi trường, dẫn đến tình trạng lây lan dịch bệnh dễ xảy ra.

+ Đa số mô hình nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh thuộc các hộ gia đình, chưa có các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nuôi thủy sản, thiếu các khu vực nuôi tập trung với quy mô lớn. Quy mô nuôi của hộ gia đình thường nhỏ lẻ, khó kiểm soát, thiếu đầu tư cho hệ thống xử lý bùn thải, nước thải trong hoạt động nuôi thủy sản. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhiều vùng nuôi chưa thực hiện đầy đủ, vẫn xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Thiếu hệ thống thủy lợi hợp lý, thiếu hệ thống xử lý chất thải, tình trạng sử dụng nguồn nước chung trong cùng một hệ thống cấp và thoát nước còn khá phổ biến. Nuôi thủy sản vẫn chủ yếu tận dụng từ các công trình thủy lợi dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, dễ làm phát sinh và lây lan dịch bệnh.

+ Việc ứng dụng các công nghệ xử lý nước thải, bùn thải trong nuôi thủy sản chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng của công tác BVMT, đặc biệt với các mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh, siêu thâm canh,...

+ Cùng với sự phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản thâm canh, ứng dụng CNC nâng cao năng suất, sản lượng qua từng năm, thì vấn đề ô nhiễm môi trường từ chất thải trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt thức ăn dư thừa, sản phẩm bài tiết từ tôm, cá nuôi trong các ao nuôi thâm canh mật độ cao cũng gia tăng.

+ Mặc dù còn nhiều hạn chế trong nuôi trồng thủy sản liên quan đến môi trường, tuy nhiên trong những năm gần đây, người dân có nhận thức hơn về môi trường, như việc sáng kiến ra hệ thống xử lý chất thải (hầm biogas) đầu nối với ao nuôi trong mô hình nuôi tôm thẻ theo công nghệ CPF Combine, giúp giảm 70 – 80% lượng chất thải, góp phần giúp hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững; hạn chế dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

+ Để công tác BVMT trong hoạt động nuôi trồng thủy sản được hiệu quả hơn, thời gian tới cần tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, khuyến cáo người nuôi cần thực hiện tốt việc phòng bệnh tổng hợp. Có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị nhằm nhân rộng mô hình nuôi tôm thẻ theo công nghệ CPF Combine, kết hợp thiết kế hệ thống xử lý chất thải bằng hầm biogas tại các khu vực nuôi thủy sản nước lợ thuộc huyện Long Thành và Nhơn Trạch.

1.3.5. Dịch vụ phục vụ sản xuất thủy sản

- Diện tích cơ sở sản xuất và kinh doanh giống cá nước ngọt trên địa bàn tỉnh khoảng 20,4 ha, với 14 cơ sở, sản lượng trung bình là 90 tấn/năm, ngoài ra còn khoảng 26 cơ sở là những hộ gia đình, mua bán, kinh doanh con giống nhỏ lẻ theo mùa vụ (2-3 tháng/năm). Sản lượng giống sản xuất, ương dưỡng tại chỗ khoảng 47 tấn; sản lượng giống nhập tỉnh khoảng 43 tấn, chủ yếu nhập từ các tỉnh Tiền Giang, Tây Ninh, An Giang...; đối với tôm thẻ chân trắng, tôm sú: không có trại sản xuất con giống trên địa bàn tỉnh, phần lớn các hộ nuôi lấy nguồn tôm giống nước lợ từ các tỉnh như Phú Yên, Khánh Hòa, Vũng Tàu...

- Doanh nghiệp sản xuất, cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y thủy sản trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2019 có 25 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, thuốc thú y thủy sản, trong đó có 12 công ty 100% vốn nước ngoài và liên doanh với nước ngoài; trong đó, sản xuất kinh doanh thức ăn thủy sản có 08 công ty; 17 công ty sản xuất thức ăn, chất bổ sung, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; sản lượng thức ăn viên công nghiệp được sản xuất tại Đồng Nai hàng năm khoảng 365.000 tấn/năm, sản lượng chất bổ sung khoảng 2.400 tấn/năm, sản lượng chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường vào khoảng 7.000 tấn/năm.

- Hệ thống bán lẻ thức ăn thủy sản, chất bổ sung, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh khoảng 20 đại lý nằm rải rác tại các vùng nuôi thủy sản như Định Quán, Tân Phú, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Biên Hòa.

1.3.6. Liên kết sản xuất tiêu thụ trong lĩnh vực thủy sản

Toàn bộ các hồ chứa trong tỉnh đều xây dựng được các mô hình HTX, tổ, đội sản xuất vừa khai thác tốt được nguồn lợi vừa bảo vệ được nguồn lợi (mô hình quản lý cộng đồng).

Toàn tỉnh có 04 chuỗi liên kết lĩnh vực thủy sản với 02 chuỗi nuôi tôm, diện tích 9,2 ha; 01 chuỗi nuôi cá và 01 chuỗi thủy sản tổng hợp được cấp giấy chứng nhận ATTP. Về cơ bản, các chuỗi liên kết trong lĩnh vực thủy sản quy mô nhỏ, thiếu tính bền vững, các hợp đồng liên kết chủ yếu ký theo thời vụ.

1.4. Ngành lâm nghiệp

1.4.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Đến ngày 31/12/2019, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 182.678,4 ha, trong đó: Diện tích có rừng 164.834,26 ha, diện tích chưa thành rừng là 17.393,5 ha. Độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đạt 29,1%;

Diện tích rừng tập trung chủ yếu ở do các đơn vị chủ rừng quản lý, cụ thể như: khu bảo tồn gồm Vườn quốc gia Cát Tiên và Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, Ban QLRPH Tân Phú; Ban QLRPH Xuân Lộc; Ban QLRPH Long Thành; Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà thuộc Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam; Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam bộ thuộc Tập đoàn Tân Mai.

1.4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển rừng, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng giai đoạn 2015-2019

1.4.2.1. Kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng

- Về quy hoạch đất lâm nghiệp: theo Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018, diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp toàn tỉnh đến năm 2025 là 177.650,6 ha, trong đó rừng đặc dụng 114.071,2 ha; rừng phòng hộ 34.108 ha và rừng sản xuất 29.471,4 ha.

- Giao khoán rừng và đất lâm nghiệp: tổng diện tích đất giao khoán đất lâm nghiệp toàn tỉnh là 15.645,55 ha/7.824 hộ gia đình và cá nhân. Thực hiện Phương án khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP, đến nay các đơn vị chủ rừng (Ban QLRPH Tân Phú, Long Thành, Xuân Lộc) đã chuyển sang hợp đồng khoán được 919 hợp đồng/1.532,93 ha. Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

- Về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: tổng diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác từ năm 2015 - 2019 là 158,09 ha (gồm 32,42 ha rừng phòng hộ, 125,66 ha rừng sản xuất) cho 06 chủ dự án, đến nay đã có 05 chủ đầu tư dự án nộp tiền trồng rừng thay thế với số tiền 2.457.921.270 đồng/69,32 ha, còn 01 chủ đầu tư dự án chưa thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế diện tích chuyển đổi 88,77 ha.

- Quản lý rừng bền vững: thực hiện Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững. UBND tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt đề cương xây dựng phương án quản lý rừng bền vững của các đơn vị chủ rừng trực thuộc tỉnh gồm: Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, Ban QLRPH Long Thành, Xuân Lộc, Tân Phú, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh.

- Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học giai đoạn 2015 - 2019: khẳng định vai trò và tầm quan trọng của công tác bảo tồn các loài động thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, từ năm 2015 đến nay đã triển khai thực hiện một số Chương trình, Dự án nhằm ngăn chặn được sự suy thoái của các hệ sinh thái, nguồn gen quý hiếm, kiểm chế suy giảm các loài, cụ thể:

- + Dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 – 2020: xác

định được ít nhất 14 cá thể voi (năm 2016); hệ thống hàng rào điện đã được xây dựng và đưa vào hoạt động từ tháng 7/2017, phát huy tác dụng trong việc hạn chế xung đột người – voi, bảo vệ được tài sản, tính mạng của người dân ở khu vực có hàng rào điện và bảo vệ, bảo tồn được đàn voi rừng. Trong năm 2020, UBND tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng thêm 25,2 km hàng rào điện để ngăn chặn, hạn chế tình trạng voi phá hoại hoa màu, đe dọa tính mạng người dân ở khu vực ấp 5 xã Thanh Sơn và ấp 4 xã Tà Lài.

+ Về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật: Trung tâm Bảo tồn và Phát triển sinh vật tại VQG Cát Tiên đã tiếp nhận và cứu hộ một số loài động vật hoang dã đến từ các đơn vị trong địa bàn trong và ngoài tỉnh. Một trong những loài thú nguy cấp quý hiếm được vườn cứu hộ và tái thả thành công đó là loài tê tê Java, Vượn đen má vàng.

+ Về bảo tồn động vật hoang dã: phát hiện quần thể Voọc Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*) tại khu vực núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc (với số lượng từ khoảng 9 - 30 cá thể), UBND tỉnh phê duyệt dự án Bảo tồn Voọc Chà vá chân đen, quy hoạch thành lập Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh, hiện đang trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Phối hợp công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long khảo sát thực tế loài Chim cổ rắn xuất hiện tại Khu Du lịch Bửu Long (khoảng 100 cá thể). Chim Cổ rắn thuộc nhóm IB các loài động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

+ Phối hợp với tổ chức Bảo vệ động vật thế giới tổ chức gắn chip điện tử công nghệ mới cho 88 cá thể gấu, giúp cho công tác quản lý các cơ sở nuôi gấu thuận lợi và chính xác.

+ Công tác bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm: số cơ sở gây nuôi động vật hoang dã (ĐVHD) là 839 cơ sở với 67 loài ĐVHD gây nuôi⁷; số cá thể ĐVHD gây nuôi là 427.919. Trong đó gây nuôi số lượng nhiều gồm cá sấu nước ngọt (306.837 cá thể); rắn ráo trâu (53.810 cá thể); trăn đất (12.404 cá thể) và khỉ đuôi dài (34.390 cá thể).

- Kết quả thực hiện công tác PCCCR: công tác PCCCR từng bước hoàn thiện, xác định mục tiêu phòng là chính, số vụ cháy rừng ngày càng giảm so với các năm trước, phần lớn các số vụ cháy đều được phát hiện và dập tắt kịp thời, không có vụ cháy rừng nào nghiêm trọng. Trong 5 năm qua, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ cháy làm thiệt hại 17,12 ha rừng, chủ yếu là rừng của hộ dân ngoài quy hoạch ba loại rừng.

- Kết quả công tác phòng chống sâu bệnh hại rừng: những năm qua trên địa bàn tỉnh chưa có ghi nhận về dịch sâu bệnh hại rừng trồng, có một số diện tích nhỏ bị bệnh phấn hồng trên cây keo lai, sâu ăn lá cây sao đen, dầu rái chủ

⁷ĐVHD gây nuôi là 67 loài gồm (nhóm IB 05 loài; nhóm IIB là 13 loài; 14 loài ĐVHD thông thường và 35 loài ĐVHD có nguồn gốc nhập khẩu).

yếu xảy ra tại rừng trồng của BQLRPH Xuân Lộc và công ty TNHH MTV LN La Ngà.

1.4.3.2. Kết quả thực hiện công tác phát triển rừng giai đoạn 2015 - 2019

- Về giống cây lâm nghiệp

+ Trên địa bàn tỉnh có khoảng 150 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, tập trung chủ yếu ở địa bàn huyện Trảng Bom chiếm 85% và trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu 15%, các cơ sở chủ yếu sản xuất kinh doanh giống cây keo lai và một số loài cây gỗ lớn bản địa (sao đen, dầu rái...).

+ Số lượng nguồn giống được công nhận trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2015 - 2019 gồm: 07 rừng giống chuyển hóa loài cây keo tai tượng, sao đen, dầu rái, tổng diện tích 27,8 ha; 20 vườn cung cấp hom keo lai với tổng diện tích 13ha; 248 cây mẹ gồm các loài cây gỗ lớn bản địa (sao đen, dầu rái, huỳnh giáng hương, gõ mật, trắc, cẩm xe, gõ đỏ).

+ Có 03 đơn vị ứng dụng nuôi cấy mô trong sản xuất giống keo lai gồm Trạm Thực nghiệm mô hom Long Thành thuộc Công ty Cổ phần giống lâm nghiệp vùng Nam bộ; Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm lâm nghiệp Đông Nam bộ; Công ty TNHH MTV Giống cây trồng số 1.

- Về công tác trồng rừng:

+ Trồng mới: giai đoạn 2015 – 2019 toàn tỉnh đã trồng được 611,91 ha, trong đó rừng đặc dụng 250,08 ha, rừng phòng hộ 251,83 ha, rừng sản xuất 110 ha. Trong đó, tổng diện tích trồng rừng thay thế là 269,66 ha.

+ Trồng lại rừng sản xuất sau khai thác: 3.661 ha, chủ yếu là cây keo lai, diện tích khai thác tập trung tại Ban QLRPH Xuân Lộc, Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam bộ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, diện tích còn lại rải rác ở các địa phương trên toàn tỉnh.

+ Trồng cây phân tán: trong 5 năm, toàn tỉnh trồng trên 1.500.000 cây, với các loài cây trồng chủ yếu là keo lai, sao đen, dầu rái,...

+ Trồng rừng bổ sung:

Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng: đạt 1.958 ha, cụ thể tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai 50 ha; Ban Quản lý rừng phòng hộ 600 đạt 560 ha; Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc đạt 1.397,56 ha.

Đối với rừng trồng sản xuất: thực hiện chuyển hóa rừng trồng sang kinh doanh gỗ lớn, diện tích rừng trồng đã có cây keo lai, chặt nuôi dưỡng với mật độ để lại phân bố đều trên toàn bộ diện tích từ 800 – 1000 cây/ha, chăm sóc, bón phân, phòng chống cháy, chu kỳ kinh doanh 8 – 10 năm.

+ Nuôi dưỡng và làm giàu rừng:

Nuôi dưỡng rừng phòng hộ ngập mặn tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành trên diện tích 445,11 ha. chủ yếu là loại trừ cây sâu bệnh, cây chen

ép; điều chỉnh và tạo mật độ hợp lý cho từng giai đoạn tuổi để rừng đạt chất lượng, mật độ giữ lại bình quân 1.000 – 1.200 cây/ha.

Nuôi dưỡng rừng tự nhiên nghèo kiệt (IIIA1), rừng tự nhiên đang phục hồi (IIA, IIB) tại Ban QLRPH Tân Phú đạt 506,44 ha.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ phát triển rừng: duy tu sửa chữa đường tuần tra bảo vệ rừng, phát tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng đạt 452,96 km (trong đó Vườn Quốc gia Cát Tiên 1,7 km, Ban Quản lý rừng phòng hộ 600 cũ 24 km, Khu Bảo tồn Thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai 150 km, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú 203,6 km, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp La Ngà 71,5 km, Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc 2,16 km).

- Kết quả thực hiện gây nuôi động vật rừng giai đoạn 2015-2019: toàn tỉnh có 1.115 trại, cơ sở nuôi ĐVHD với trên 271.407 cá thể, trong đó: 06 loài thuộc nhóm IB; 15 loài thuộc nhóm IIB; 17 loài ĐVHD thông thường và 24 loài ĐVHD có nguồn gốc nhập khẩu; tổng số cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật hoang dã là 04 cơ sở với diện tích 28,82 ha, chủ yếu là loài trầm hương, số lượng khoảng 50.000 cây.

1.4.3.3. Kết quả thực hiện công tác sử dụng rừng

- Kết quả khai thác các loại rừng: tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 556.549m³/5.024 ha, chủ yếu là gỗ rừng trồng keo lai, cao su... và tận thu các cây gãy đổ trong rừng phòng hộ.

- Kết quả thực hiện du lịch sinh thái:

+ Về hoạt động du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh có 04 đơn vị thực hiện⁸. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái chưa được đầu tư đúng tầm để tạo điểm nhấn và thương hiệu du lịch của tỉnh, tổng doanh thu bình quân du lịch sinh thái năm 2019 của mỗi đơn vị là 1.533.250.000 đồng/năm.

+ Hiện nay có 02 đơn vị chủ rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển du lịch sinh thái⁹. Ngoài ra, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai đang trong quá trình lấy ý kiến thẩm định Khu Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Kết quả thực hiện dịch vụ môi trường rừng:

+ Tổng diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 148.810,83 ha, trong đó: diện tích rừng tự nhiên là 122.126,4 ha, rừng trồng 26.684,42 ha.

+ Tổng tiền thu từ DVMTR từ năm 2015-2019: 64,3 tỷ đồng, tiền chi trả giải ngân là 49,2 tỷ đồng đạt 76% (6.350 ha rừng chưa lập được hồ sơ chi trả).

+ Mức chi trả DVMTR bình quân cho 1 ha trung bình là 145.000 đồng/ha.

⁸Du lịch sinh thái Có 04 đơn vị thực hiện: gồm Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, Khu du lịch sinh thái Núi Chúa Chan, huyện Xuân Lộc và Vườn Quốc gia Cát Tiên tại huyện Tân Phú

⁹ Ban QLRPH Long Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển du lịch sinh thái tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 và Ban QLRPH Tân Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 28/5/2020

+ Hiệu quả: công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng tác động tích cực đến công tác quản lý bảo vệ rừng, nâng cao nhận thức của người dân, tuân tra bảo vệ rừng, trang bị thiết bị dụng cụ cần thiết; hỗ trợ đời sống cho người dân gần rừng, cải thiện cuộc sống cho 7.216 hộ nhận khoán.

- Chế biến thương mại lâm sản: hiện nay, số lượng về cơ sở, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có 1.454 cơ sở, trong đó 904 doanh nghiệp và 550 cơ sở sản xuất quy mô hộ gia đình. Khối lượng, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 - 2019 cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Kim ngạch xuất - nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giai đoạn 2015-2019 (triệu USD)

Chỉ tiêu xuất/nhập khẩu	Phân theo năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Kim ngạch xuất khẩu	1.169,80	1.184,33	1.293,70	1.391,89	1.511,41
Kim ngạch nhập khẩu	201,6	227,87	204,5	237,26	220,66
Tổng xuất nhập khẩu	1.371,40	1.412,20	1.498,20	1.629,15	1.732,07

Giai đoạn 2015-2019 kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh tăng so với giai đoạn 2010 - 2014. Đây là ngành nghề có ưu thế phát triển trên địa bàn tỉnh (theo Đề án chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

1.4.4. Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có chứng nhận FSC

Diện tích rừng sản xuất là rừng trồng đạt tiêu chuẩn FSC là 6.969 ha, đạt tỉ lệ 43% (tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, giá trị rừng trồng có FSC cao hơn 20% so với khu rừng không có chứng nhận FSC).

2. Ngành chế biến nông lâm thủy sản

2.1. Thực trạng ngành chế biến nông lâm thủy sản

Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản tỉnh Đồng Nai là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, chiếm khoảng 25% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh và chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản của cả nước. Đây là ngành công nghiệp có vai trò quan trọng đối với SXNN tạo nên nền nông nghiệp phát triển đa dạng theo hướng hiện đại.

Bảng 2.3. Thực trạng chế biến một số ngành hàng chủ lực

TT	Sản phẩm	Số doanh nghiệp	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Sản lượng thực tế (tấn/năm)
1	Rau quả	34	80.765	49.279
2	Thịt	22	45.000	30.000

3	Điều ¹⁰	50	88.510	60.800
4	Cà phê ¹¹	22	728.686	412.384
5	Tiêu	05	57.070	18.020

Một số mặt hàng khác: (i) *yến sào*: có 6 cơ sở sơ chế, đóng gói công suất từ 1 tấn sản phẩm/năm; (ii) *trứng*: có 03 cơ sở sơ chế, chế biến trứng; (iii) *sữa tươi nguyên liệu và các sản phẩm từ sữa*: 02 cơ sở công suất từ 600 tấn sản phẩm/năm; (iv) *sản phẩm thủy sản*: có 4 cơ sở công suất 665 tấn sản phẩm/năm, (v) *chè*: có 7 cơ sở sơ chế và đóng gói chè khô công suất 100 tấn/năm.

2.2. Sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản

Sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản đã góp phần làm chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu SXNN. Công nghiệp chế biến nông sản đã phát triển với số lượng và chất lượng ngày càng cao:

- Về số lượng: đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến bảo quản nông sản với 150 doanh nghiệp gắn với xuất khẩu và hơn 1.000 cơ sở chế biến nông sản nhỏ, lẻ, hộ gia đình;

- Về chất lượng sản phẩm: trình độ công nghệ chế biến nông sản tại Đồng Nai đạt mức độ trung bình, với 10 nhà máy có công nghệ và thiết bị chế biến tương đối hiện đại mang tầm của khu vực như công nghiệp chế biến hạt điều, cà phê hòa tan, rau quả sấy. Bước đầu các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã đầu tư đổi mới công nghệ, chú trọng áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, đã đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và ATTP đối với các thị trường yêu cầu cao như Mỹ, EU, Nhật Bản, ...

- Về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: có trên 42 doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến của thế giới như HACCP, ISO 22000 ... trong chế biến nông sản đáp ứng chất lượng sản phẩm và đảm bảo ATTP và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2.3. Tổ chức liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu

Tổ chức liên kết sản xuất trong chuỗi giá trị sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản để nâng cao khả năng cung cấp nguyên liệu cho chế biến, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, giá cả hợp lý: đã hình thành nhiều chuỗi giá trị đồng bộ từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chủ lực với sự tham gia của doanh nghiệp, HTX, THT, người nông dân trong các ngành hàng nông lâm thủy sản, như: cà phê, ca cao, hồ tiêu, rau, quả, thịt gà, thịt heo, trứng,... Trên địa bàn tỉnh hiện có 120 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực phẩm của 60 doanh nghiệp, cơ sở sơ chế, chế biến, 49 HTX và 14 THT.

¹⁰ Các doanh nghiệp Doanh nghiệp chế biến Điều có quy mô công suất trên 1.000 tấn/năm chiếm 30% số cơ sở. Nguyên liệu đưa vào sản xuất 2/3 sản lượng nguồn cung nguyên liệu là từ nhập khẩu

¹¹ sản lượng thực tế đạt khoảng 412.384 tấn sản phẩm/năm (366.622 tấn nhân và 45.762 tấn sản phẩm cà phê rang xay và cà phê hòa tan)

2.4. Tăng trưởng công nghiệp chế biến nông sản góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế và tăng giá trị sản phẩm

Công nghiệp chế biến nông sản góp phần phát triển kinh tế khu vực nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Các nhà máy chế biến nông lâm thủy sản phần lớn được xây dựng ở khu vực nông thôn, đã đóng góp tích cực trong cải thiện bức tranh kinh tế - xã hội nông thôn; hình thành các thị trấn, thị tứ tại khu vực xây dựng các nhà máy chế biến; giải quyết việc làm trực tiếp cho khoảng 5.000 lao động có việc làm ổn định mà phần lớn là con em nông dân, với mức thu nhập bình quân 5-7 triệu đồng/tháng; góp phần quan trọng cho xóa đói giảm nghèo ở nông thôn.

3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 133/133 xã đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 100% tổng số xã (đến ngày 01/7/2019, chỉ còn 121 xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, do có 12 xã đã lên phường, thị trấn).

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 11/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 100%.

- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã: 19 tiêu.

- Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình:

- + Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 40 xã đạt chuẩn.

- + Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 01 xã đạt chuẩn.

4. Đánh giá về cơ chế, chính sách và tình hình thực hiện chính sách đối với sản xuất, kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

4.1. Đánh giá về cơ chế, chính sách

Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn cơ bản đầy đủ, bao quát toàn diện các lĩnh vực, các khâu và xuyên suốt từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm với đầy đủ các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp được thụ hưởng. Một số chính sách được triển khai thực hiện xuyên suốt trong nhiều năm và được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế triển khai. Điển hình như chính sách tín dụng ưu đãi phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình GAP trong nông nghiệp và thủy sản; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;... Công tác triển khai, tuyên truyền, phổ biến chính sách được các sở, ngành, địa phương, cùng các tổ chức chính trị xã hội và các đoàn thể vào cuộc mạnh mẽ góp phần nâng cao nhận thức của các chủ thể, đẩy nhanh quá trình đưa chính sách đi vào thực tiễn và góp phần thực hiện thành công tác chính sách phát triển SXNN và các chương trình phát triển nông thôn trên địa bàn.

4.2. Tình hình thực hiện chính sách

Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp đã góp phần thay đổi nhận thức của nông dân, dần chuyển biến tư duy sản xuất cá thể, nhỏ lẻ, truyền thống sang hợp tác, liên kết, tổ chức sản xuất theo quy trình, truy suất nguồn gốc, đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu; hình thành các chuỗi giá trị SXNN theo hướng hàng hóa tập trung, quy mô lớn; các giống tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật tiên tiến được áp dụng rộng rãi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp; đáp ứng nhu cầu vốn cho các thành phần kinh tế mở rộng, phát triển sản xuất; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ thu hoạch, sơ chế, chế biến; nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu nông sản; mở rộng thị trường nông sản trong và ngoài nước; nâng cao trình độ, kỹ năng, tay nghề của người lao động, khả năng tiếp thu KHKT tiên tiến của nông dân; đáp ứng nhu cầu nước sạch của cư dân nông thôn; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; kinh tế trang trại ngày càng phát triển; kinh tế tập thể ngày càng lớn, mạnh nâng cao vai trò trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và góp phần thực hiện thành công chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp bền vững

- Hội nhập quốc tế: xu hướng hội nhập đang được mở rộng, thúc đẩy thương mại và đầu tư thông qua việc dỡ bỏ các rào cản. Hội nhập giúp nông nghiệp của Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng có cơ hội mở rộng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu và thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới cũng đặt ra các tiêu chuẩn rất cao về thương mại và đầu tư, đi kèm với nó sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ thương mại buộc nông nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ cạnh tranh có thể mạnh vượt trội về vốn, trình độ KH&CN, khả năng quản lý và khả năng tiếp cận thị trường. Hội nhập cũng làm cho nông sản Việt Nam chịu áp lực gia tăng cạnh tranh tại thị trường thế giới và thị trường nông sản trong nước. Điều đó đòi hỏi phải không ngừng cải thiện, nâng cao trình độ KH&CN và khả năng cạnh tranh để cạnh tranh công bằng trong hội nhập quốc tế.

- Phát triển công nghiệp, đô thị tạo áp lực lên SXNN bền vững.

- Nhu cầu thị trường nông sản biến động: quá trình phát triển tầng lớp trung lưu diễn ra nhanh chóng cùng tốc độ đô thị hóa và họ sẽ trở thành đối tượng khách hàng ngày càng quan trọng trên thị trường nông sản, nhất là nông sản chế biến, thức ăn nhanh, đồ nội thất, sinh vật cảnh. Kèm theo đó là nhu cầu của phát triển công nghiệp đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ nông nghiệp. Ở mức độ phát triển cao hơn, người tiêu dùng có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn và có lợi cho sức khỏe con người nông sản hữu cơ, hàng hóa hòa thân thiện với môi trường, hàng hóa có trách nhiệm xã hội.

- Các tiến bộ KH&CN tiên tiến mở ra cơ hội cho ngành nông nghiệp nâng

cao hiệu quả quản lý tài nguyên, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất, an toàn vệ sinh thực phẩm và giá trị gia tăng cho sản phẩm. Đồng thời, các tiến bộ cũng giúp cơ giới hóa, tự động hóa, giải phóng sức lao động. Đặc biệt, các tiến bộ này có thể tạo hướng đi mới để thay đổi thể chế tổ chức sản xuất từ cách thức liên kết nông dân, cách thức liên kết quản lý chuỗi giá trị.

- Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững: ngành nông nghiệp bắt đầu đi theo hướng chính sách đồng bộ từ quản lý không gian sản xuất, quản trị trong sản xuất, quản trị theo chuỗi gắn với hệ thống nhãn hiệu hàng hóa; nội dung được thể hiện trong Đề án tái cơ cấu ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Chiến lược tăng trưởng xanh, Chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. MỘT SỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN SXNN BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2025

1. Dự báo về dân số và lao động

- Theo kết quả số liệu điều tra dân số năm 2019, tổng dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 3.097.107 người; trong đó, thành thị chiếm 33%, nông thôn chiếm 67%; mật độ dân số 525 người/km. Dự báo giai đoạn 2021 – 2025 tốc độ tăng dân số bình quân là 2,05%/năm, theo đó, dự báo dân số đến năm 2025 là 3.498.116 người; trong đó, thành thị chiếm 49,5%, nông thôn chiếm 50,5%.

- Dự báo, năm 2025 lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh 2,11 triệu người. Về cơ cấu lao động, dự báo tỷ trọng lao động trong nông nghiệp tiếp tục có xu thế giảm nhanh, dự báo đến năm 2025 giảm còn 27,5%, tương đương khoảng 579 ngàn người. Đem đáng lưu ý là lao động trong nông nghiệp không chỉ có xu thế giảm nhanh mà có đang có xu thế “già hóa” bởi lực lượng lao động trẻ bị thu hút mạnh bởi các KCN và đô thị.

2. Dự báo về tiến bộ khoa học và công nghệ ứng dụng vào nông, lâm, ngư nghiệp

- Trong xu hướng của cách mạng công nghiệp 4.0, các ứng dụng công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi vào SXNN hình thành nền nông nghiệp thông minh 4.0. Các lĩnh vực CNC được ứng dụng chủ yếu là: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học, công nghệ năng lượng và công nghệ quản trị tiên tiến. Trong đó, các công nghệ được các quốc gia trên thế giới đã và đang có xu hướng phát triển gồm:

+ Công nghệ cảm biến kết nối vạn vật (IoT Sensors); các thiết bị cảm biến và thiết bị thông minh được kết nối và điều khiển tự động trong suốt quá trình SXNN giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện vi khí hậu trong nhà kính;

+ Công nghệ đèn LED sử dụng đồng bộ trong canh tác kỹ thuật cao để tối ưu hóa quá trình sinh trưởng, ứng dụng ở các quốc gia có quỹ đất nông nghiệp ít hoặc nông nghiệp đô thị;

+ Canh tác trong nhà kính, nhà lưới, sử dụng công nghệ thủy canh, khí canh nhằm cách ly môi trường tự nhiên, chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ;

+ Tế bào quang điện (Solar cells) nhằm sử dụng hiệu quả không gian, giảm chi phí năng lượng (điện mặt trời);

+ Sử dụng người máy (Robot) thay cho việc chăm sóc cây trồng, vật nuôi ngày càng trở nên phổ biến, được ứng dụng ở các quốc gia già hóa dân số và quy mô sản xuất lớn;

+ Sử dụng các thiết bị bay không người lái (Drones) và các vệ tinh (Satellites) để khảo sát thực trạng thu thập dữ liệu của các trang trại từ đó phân tích khuyến nghị trên cơ sở dữ liệu cập nhật được để quản lý trang trại chính xác;

+ Công nghệ tài chính phục vụ trang trại trong tất cả các hoạt động từ trang trại được kết nối bên ngoài, nhằm đưa ra công thức quản trị trang trại có hiệu quả cao nhất.

- Xét trong điều kiện hiện tại của Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, không nhất thiết phải ứng dụng đầy đủ tất cả các loại công nghệ trên cho các mô hình phát triển, tùy vào điều kiện thực tế, loại sản phẩm sản xuất, khả năng vốn đầu tư, tính phù hợp với cảnh quan và hiệu quả kinh tế mang lại để lựa chọn ứng dụng một hoặc một vài công nghệ. Đối với nông nghiệp tỉnh Đồng Nai, một số kết quả tiên bộ kỹ thuật, công nghệ có khả năng ứng dụng phổ biến trong hiện tại và tương lai gần gồm:

+ Công nghệ sinh học: chọn tạo nhân giống cây trồng vật nuôi, sưu tập, nhập nội, chọn lọc những giống có triển vọng để tiến hành lai tạo và nhân giống. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp....; đặc biệt tập trung các loại sản phẩm rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả, thủy đặc sản,...

+ Công nghệ vật liệu mới: Công nghệ nano, công nghệ polyme,... trong việc nghiên cứu, ứng dụng các chế phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, màng phủ, vật liệu xây dựng nhà kính, nhà lưới,...

+ Công nghệ tin học và quản trị: Công nghệ tự động hóa, kết nối internet vạn vật IoT trong việc điều khiển và tạo ra môi trường hoàn hảo cho các loại cây trồng, vật nuôi.

+ Công nghệ năng lượng: Ứng dụng các thiết bị điện mặt trời, các biện pháp và quy trình tưới tiết kiệm, tưới thông minh hòa dưỡng chất,...

+ Canh tác trong nhà kính, nhà lưới, sử dụng công nghệ thủy canh, khí canh nhằm cách ly môi trường tự nhiên, chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ;

+ Ứng dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, canh tác hiệu quả cao, vật tư phục vụ sản xuất đạt hiệu quả, công nghệ bảo quản chế biến, dịch vụ CNC phục vụ SXNN,...

3. Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng đối với nông, lâm, ngư nghiệp

- Về nhiệt độ: vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên $2,0^{\circ}\text{C}$ ở Nam bộ so với trung bình thời kỳ 1980 - 1999.

- Về lượng mưa: tổng lượng mưa và lượng mưa mùa mưa ở tất cả các vùng khí hậu của nước ta đều tăng, trong đó lượng mưa mùa khô có xu hướng giảm, đặc biệt là ở các vùng khí hậu phía Nam. Tính chung cho cả nước, lượng mưa năm vào cuối thế kỷ 21 tăng khoảng 5% so với thời kỳ 1980 - 1999.

- Mực nước biển sẽ dâng 30cm vào năm 2050 và cuối thế kỷ 21 khoảng 75 cm. Tương đương với mực nước biển dâng 75 cm thì phạm vi ngập khu vực ĐNB là 204 km^2 (10%), ĐBSCL diện tích ngập 7.580 km^2 (19%).

4. Dự báo về đầu tư, thị trường tiêu thụ và thương mại nông lâm thủy sản tại Đồng Nai

4.1. Tình hình thế giới và trong nước

Nông nghiệp Việt Nam đã hội nhập nhanh, sâu rộng, toàn diện và khá hiệu quả với khu vực và thế giới thông qua việc tham gia các FTAs, nhiều hiệp định song phương và đa phương khác. Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tạo điều kiện cho ngành nông lâm thủy sản Việt Nam mở rộng sản xuất, đầu tư KHCN nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận và tham gia sâu rộng vào thị trường thế giới, nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 lan rộng và phát triển mạnh mẽ, việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế cho Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ. Chính phủ tiếp tục ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030, qua đó sẽ đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để thúc đẩy phát triển nông nghiệp trong thời gian tới.

Tuy nhiên, công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục phát triển sẽ ảnh hưởng đến quy mô diện tích sản xuất và thiếu hụt nguồn lực lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Những hạn chế nội tại của sản xuất nhỏ, thiếu liên kết, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn thiếu hiện đại, đồng bộ tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; tình hình chính trị, chiến tranh thương mại các quốc gia sẽ tác động lớn tới sản xuất trong nước. Do đó các địa phương trong nước tập trung cải cách thủ tục hành chính, đầu tư hạ tầng và có nhiều chính sách thu hút đầu tư.

4.2. Tình hình trong tỉnh

Đồng Nai có điều kiện tự nhiên thuận lợi và nhiều tiềm năng để phát triển SXNN gắn với du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp ứng dụng CNC, gần thành phố Hồ Chí Minh là thị trường nội địa lớn. Nguồn lực

đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được quan tâm bố trí, đặc biệt hiện nay tỉnh đang triển khai đầu tư 02 cụm công nghiệp chế biến sâu tại huyện Định Quán, Cẩm Mỹ và lộ trình mở rộng Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp chế biến nông sản và chuỗi liên kết phát triển. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã được tỉnh ban hành, đây là điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai cũng chịu nhiều thách thức: Sự cạnh tranh về nguồn lực đất đai, lao động tay nghề cao do định hướng cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; tốc độ đô thị hóa cao của một số địa phương sẽ dẫn đến tình hình quản lý và sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả; thiên tai, biến đổi khí hậu dự kiến sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp và khả năng sẽ xuất hiện dịch bệnh mới trên cây trồng, vật nuôi gây ảnh hưởng tới SXNN; cạnh tranh về thị trường tiêu thụ sản phẩm và thu hút đầu tư; yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, trong đó đặc biệt là yêu cầu nhãn hiệu, thương hiệu, truy suất nguồn gốc và vệ sinh ATTP,...

Dự báo nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh: căn cứ dự báo về dân số và lượng khách du lịch hàng năm; theo định mức bình quân theo đề xuất của Viện Dinh dưỡng Việt Nam – Bộ Y tế, dự báo nhu cầu tiêu thụ một số loại lương thực thực phẩm thiết yếu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

Bảng 2.4. Dự báo nhu cầu thị trường tiêu thụ đến năm 2030

STT	Sản phẩm	Năm 2025			Năm 2030		
		Tổng số	Cho dân số Đồng Nai	Cho khách du lịch	Tổng số	Cho dân số Đồng Nai	Cho khách du lịch
1	Gạo (tấn)	498.766,98	461.821,27	36.945,70	550.350,56	504.908,77	45.441,79
2	Rau thực phẩm (tấn)	340.016,88	314.830,44	25.186,44	375.182,17	344.203,83	30.978,34
3	Trái cây tươi (tấn)	283.347,40	262.358,70	20.988,70	312.651,81	286.836,53	25.815,29
4	Sữa tươi (tấn)	45.335,58	41.977,39	3.358,19	50.024,29	45.893,84	4.130,45
5	Thịt xẻ các loại (tấn)	146.698,39	135.831,84	10.866,55	161.870,26	148.504,83	13.365,43
6	Trứng (1.000 quả)	326.982,89	302.761,94	24.220,96	360.800,19	331.009,35	29.790,84

7	Cá tôm (tấn)	151.118,61	139.924,64	11.193,97	166.747,63	152.979,48	13.768,15
8	Đậu đỗ (tấn)	18.889,83	17.490,58	1.399,25	20.843,45	19.122,44	1.721,02

Trong 8 loại sản phẩm thiết yếu nêu trên, các loại sản phẩm Đồng Nai sản xuất không đáp ứng đủ như cầu gồm: lúa gạo, chỉ đáp ứng khoảng 50%, tôm cá các loại 44,89%, rau đậu thực phẩm 91%, sữa tươi 22%. Các loại sản phẩm sản xuất ở Đồng Nai lớn hơn nhu cầu tại chỗ gồm: trái cây các loại bằng 195% nhu cầu, thịt 315% nhu cầu và trứng 130%.

Như vậy, các loại sản phẩm cần tìm kiếm thị trường tiêu thụ ngoại tỉnh hoặc xuất khẩu gồm có trái cây, thịt, trứng, cao su, điều, cà phê, hồ tiêu...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Qua phân tích và dự báo các nguồn lực có liên quan, đánh giá thực trạng phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, có thể rút ra một số đánh giá chung về các yếu tố bên trong, bên ngoài với các nội dung như điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ theo phương pháp phân tích ma trận SWOT như sau:

1. Điểm mạnh (Strengths)

- Vị trí địa lý - kinh thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng; nằm trong vùng KTTĐPN với các điểm mạnh đáng kể về thị trường (lớn và đa dạng), tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ, hệ thống cơ sở hạ tầng và công nghiệp chế biến nông sản.

- Điều kiện tự nhiên có khá nhiều điểm mạnh; điển hình là: khí hậu, thời tiết thuận lợi (số giờ nắng, tổng tích ôn, nhiệt độ bình quân... cho phép nông nghiệp có thể canh tác nhiều vụ trong năm với năng suất, chất lượng khá); địa hình bằng phẳng; đất tốt, quỹ đất nông nghiệp phân bố tập trung ở nơi có nhiều hồ thủy lợi lớn; cơ sở hạ tầng phục vụ SXNN đã và đang từng bước được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ SXNN; trong đó, đáng kể là chợ đầu mối, chợ nông thôn, hệ thống thủy lợi, điện, giao thông nông thôn... đã và đang từng bước được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Đồng Nai có nhiều nông sản có thể mạnh thuộc danh mục 15 sản phẩm NN chủ lực quốc gia, một số mặt hàng nông sản đã có thương hiệu nổi tiếng trong nước và thế giới, nhiều nông sản đã và đang được đăng ký xây dựng nhãn hiệu hàng hóa sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn.

- Chính quyền các cấp quan tâm phát triển nông nghiệp bền vững. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách, kêu gọi các doanh nghiệp, các viện, trường cơ sở khoa học liên kết đầu tư phát triển nông nghiệp bền vững.

- Tính đến năm 2019, Đồng Nai có 120 chuỗi liên kết đối với 28 loại sản phẩm, 104 chuỗi liên kết giữa DN với HTX, người dân thông qua hợp đồng tiêu

thụ sản phẩm; đây là cơ sở quan trọng để nông nghiệp Đồng Nai tiếp tục phát triển bền vững theo hướng liên kết chuỗi, ứng dụng CNC, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Chăn nuôi công nghiệp ở Đồng Nai với chất lượng giống tốt, quy trình chăn nuôi hiện đại, hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường... chiếm tỷ trọng cao và đang có xu thế tăng nhanh.

2. Điểm yếu (Weaknesses)

- Công nghiệp hóa và đô thị hóa làm cho các nguồn lực phát triển nông nghiệp có xu thế giảm, đặc biệt là đất đai và lao động, nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng nhanh; tỷ giá cánh kéo giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn có xu thế mở rộng, ...

- Các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác như lượng mưa thấp ở các huyện phía Nam, mùa khô nắng nóng kéo dài; 58,6% diện tích đất có tầng canh tác mỏng; 85% diện tích là đất có vấn đề; nguồn nước phân bố không đều, nước ngầm đang bị khai thác quá mức, một số nơi bị nhiễm mặn,...

- Những điểm yếu trong thực trạng phát triển ngành nông nghiệp đang bộc lộ khá rõ như: tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp luôn ở mức thấp và chưa thể đáp ứng tốt yêu cầu của các lĩnh vực sản xuất; một số cây trồng, vật nuôi có giá trị và hiệu quả thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu diện tích cây trồng và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm; nhiều cây trồng được phân bố không tập trung, manh mún; nhiều nông dân hạn chế trong áp dụng quy trình kỹ thuật; bên cạnh một số ngành hàng có công nghiệp chế biến khá tốt, một số khác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

- Kinh tế nông hộ vẫn là chủ yếu, chiếm tỷ trọng cao trong các hình thức tổ chức sản xuất; kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ và chưa trở thành chủ lực; thực trạng này làm cho chuỗi giá trị sản xuất bị chia cắt, và ít có cơ hội được nâng cấp, khó kiểm soát về ATTP, không thể truy nguyên nguồn gốc xuất xứ, sản phẩm được buôn bán qua nhiều thương lái làm hao hụt cả số lượng và chất lượng.

- Các sản phẩm phục vụ công nghiệp chế biến đang có xu thế giảm (hoặc tiêu thụ ở thị trường khác) làm cho các nhà máy chế biến có nguy cơ thiếu nguyên liệu. Cây trồng phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi đang giảm nhanh, làm cho ngành chăn nuôi phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thức ăn nhập khẩu.

- SXNN chủ yếu sử dụng các nguồn tài nguyên hữu hạn. Nguồn tài nguyên vô hạn là tri thức, khoa học công nghệ, chính sách, thương hiệu... đã bước đầu được khai thác; tuy nhiên, mức độ khai thác chưa lớn nên hiệu quả không cao. Ít loại sản phẩm có thương hiệu; quá trình xây dựng và quảng bá thương hiệu gặp nhiều khó khăn.

- Nhìn chung trong các lĩnh vực đều đã ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, ngoại trừ ngành chăn nuôi những

công nghệ mới được áp dụng khá phổ biến, các ngành khác mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm.

3. Cơ hội (Opportunities)

- Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và nhà nước về nông nghiệp như chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; kinh tế hợp tác; phát triển ngành nghề nông thôn; chính sách hỗ trợ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn; chính sách về khuyến nông; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn...

- Ngày càng nhiều những tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp được đưa vào ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao như: giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, công nghệ 4.0, cơ giới hóa, quy trình sản xuất tiên tiến...

- Các quy định của Chính phủ và ngành nông nghiệp về quản lý sản xuất thực phẩm an toàn; quy chế chứng nhận quy trình VietGAP... có thể xem vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp.

- Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ; trong đó, có việc mở cửa các thị trường khó tính cho trái cây Việt Nam.

4. Nguy cơ (Threats)

- Bên cạnh các rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe, nông lâm sản, nhất là nông sản thực phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu còn phải đáp ứng hàng loạt các yêu cầu của khách hàng; trong khi phần lớn nông lâm sản sản xuất ở Đồng Nai còn hạn chế về chế biến sâu.

- Giá cả thị trường luôn biến động theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất: giá vật tư nông nghiệp ngày càng tăng, giá thuê nhân công tăng; giá sản phẩm nông nghiệp giảm hoặc tăng không kịp so với tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào. Hậu quả làm giảm lợi nhuận và giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng luôn tiềm ẩn những khó khăn khôn lường đối với nông, lâm, ngư nghiệp.

Phần thứ ba

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Tôn trọng quy luật tự nhiên, tránh can thiệp quá mức vào tự nhiên; sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu;.

- Phát triển tích hợp, đa ngành, có điều phối liên kết vùng, liên kết ngành gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng. Tận dụng tối đa các cơ hội và lợi thế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế để thúc đẩy phát triển sản xuất, mở rộng thị trường nông sản.

- Xây dựng nền nông nghiệp đa chức năng, vừa sản xuất nông sản hàng hóa vừa kết hợp phát triển du lịch sinh thái và tạo cảnh quan môi trường tốt đẹp cho con người; nông sản phải được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP; áp dụng công nghệ cao trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp, từ chọn, tạo, sản xuất giống đến sản xuất và chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động; phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại; phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường; công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng.

2.2 Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

2.2.1 Về kinh tế

- Lĩnh vực trồng trọt: tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,02%/năm. Đến năm 2025: giá trị sản xuất đạt 17.192 tỷ đồng; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt trong tổng giá trị SXNN đạt 31,68%; giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt bình quân 150 triệu đồng; diện tích lúa giảm còn 45.000 ha, sản lượng 270.000 tấn; diện tích cây ăn quả đạt 75.000 ha, sản lượng 1.500.000 tấn với 500 ha đạt chứng nhận hữu cơ; diện tích cây công nghiệp đạt 86.000 ha với hơn 143.000 tấn, 630 ha đạt chứng nhận hữu cơ; diện tích gieo trồng rau 18.000 ngàn ha, sản lượng đạt khoảng 350.000 tấn, diện tích hữu cơ đạt 200 ha.

- Lĩnh vực chăn nuôi: tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 4 - 5%/năm. Đến năm 2025: giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 28.120 tỷ đồng; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị SXNN đạt 52%; **đàn heo ổn định 2,5 triệu con, sản lượng thịt heo hơi 2025 đạt 485.000 tấn (tương đương 364.000 tấn thịt xẻ); duy trì quy mô đàn gà từ 22 – 25 triệu con, sản lượng thịt gà đạt 183.000 tấn (tương đương 138.000 tấn thịt xẻ); sản lượng trứng gia cầm đạt 1.300.000 ngàn quả; phát triển các vật nuôi có giá trị khác và gia tăng sản phẩm chế biến; chăn nuôi đạt chứng nhận về nông nghiệp hữu cơ: heo 5.000 con, gia cầm 200.000 con, bò 800 con, mật ong khoảng 100 tấn, yến 300 kg.**

- Lĩnh vực thủy sản: tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân giai đoạn đạt 4,7 – 4,9 %/năm. Đến năm 2025 giá trị sản xuất đạt 2.955 tỷ đồng; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 545 triệu đồng; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản trong tổng giá trị SXNN đạt 8,75%; **duy trì, phát triển các vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP, hình thành 7-10 vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP với quy mô diện tích đạt 150 ha; xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ với diện tích mặt nước đạt 200 ha.**

- Lĩnh vực lâm nghiệp: tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân giai đoạn đạt 2,7 – 2,9%/năm. Đến năm 2025 giá trị đạt 2.595 tỷ đồng; năng suất rừng trồng đạt 22-25m³/năm; kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ gỗ, lâm sản đạt 2,00 tỷ USD; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị SXNN đạt 7,6%.

- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt tối thiểu 8%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tối thiểu 7%/năm. Đến năm 2025, tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 50%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 50%; tỷ lệ HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả đạt tối thiểu 80%.

2.2.2 Về xã hội

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 80 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 65%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt 85%.

2.2.3 Về môi trường

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đến cuối năm 2025 đạt tối thiểu 40%; tỷ lệ sử dụng nước ngầm phục vụ sản xuất giảm 10% so với năm 2020.

- **Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn theo đúng quy định đạt 97%; 100% trang trại chăn nuôi đạt điều kiện vệ sinh thú y.**

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản **được ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật**, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường đến cuối năm 2025 đạt trên 30%; tỷ lệ nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ CPF Combine hoặc công nghệ nuôi tôm hiện đại khác đạt tối thiểu 25%. Có trên 10% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh **ứng dụng** biện pháp hoặc công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, bùn thải nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước tự nhiên, góp phần tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên, đáp ứng yêu cầu chất lượng của công tác bảo vệ môi trường,...

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt 28,3%; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đến cuối năm 2025 đạt từ 35 - 40%; tăng thêm diện tích 3.000 ha rừng trồng sản xuất có chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC.

- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020.

2.3 Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.3.1 Về kinh tế

- Lĩnh vực trồng trọt: tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2025 - 2030 đạt 2,1%/năm. Đến năm 2030: giá trị sản lượng trên 01 ha đất trồng trọt bình quân 200 triệu đồng; **diện tích lúa giảm còn 40.000 ha, sản lượng 240.000 tấn; diện tích cây ăn quả đạt 80.000 ha, với 600 ha đạt chứng nhận hữu cơ; diện tích cây công nghiệp đạt 80.000 – 83.000 ha, với 1.200 ha đạt chứng nhận hữu cơ; diện tích gieo trồng rau 20.000 ngàn ha, với 250 ha đạt chứng nhận hữu cơ.**

- Lĩnh vực chăn nuôi: tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 3 - 4%/năm. Đến năm 2030: giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 33.400 tỷ đồng; đàn heo ổn định ở mức 2,5 triệu con; đàn gà ở mức từ 22-25 triệu con; tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm giết mổ tập trung công nghiệp đạt tỷ lệ 100%; **chăn nuôi đạt chứng nhận về nông nghiệp hữu cơ: heo 10.000 con, gia cầm 500.000 con, bò 1.500 con, mật ong khoảng 300 tấn; yến 500 kg.**

- Lĩnh vực thủy sản: tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân giai đoạn đạt trên 5,0 %/năm. Đến năm 2030: giá trị sản xuất đạt 3.771 tỷ đồng, giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 615 triệu đồng; **xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ với diện tích mặt nước đạt 500 ha; thu hút đầu tư xây dựng 01 - 02 nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm thủy sản, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản.**

- Lĩnh vực lâm nghiệp: tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân giai đoạn đạt 2026 - 2030 đạt 2,8 – 3,0%/năm. Đến năm 2030: giá trị đạt 2.855 tỷ đồng, năng suất rừng trồng đạt 25-30m³/năm, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ gỗ, lâm sản đạt 2,8 tỷ USD.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 30%. 70% sản phẩm nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến sử dụng mã QR trên hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm tỉnh Đồng Nai.

- Tốc độ tăng, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt tối thiểu 7-8%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tối thiểu 7%/năm; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 70%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 70%; tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đạt tối thiểu 90%.

2.3.2 Về xã hội

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 108 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 75%.

- Đào tạo khoa học, kỹ thuật, đặc biệt đối với cán bộ chuyên sâu, các THT/HTX trong lĩnh vực thủy sản về ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học trong quản lý thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chọn giống, dịch bệnh, dinh dưỡng, môi trường nuôi thủy sản đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 20%.

2.3.3 Về môi trường

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đến cuối năm 2030 đạt tối thiểu 50%; tỷ lệ sử dụng nước ngầm phục vụ sản xuất giảm 10% so với năm 2025.

- 100% cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi đều phải có giải pháp kiểm soát môi trường theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, sản xuất năng lượng tái tạo, chăn nuôi côn trùng,...

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản ứng dụng **tiền bộ khoa học công nghệ** thân thiện môi trường đạt trên 40%; khoảng 20% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ xử lý nước thải, chất thải trước khi thải ra môi trường, tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên.

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt 28%; duy trì tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đến cuối năm 2025 ở mức từ 35 - 40%.

- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Ứng dụng các loại giống cây trồng năng suất, chất lượng cao và chống chịu tốt hơn với biến đổi khí hậu, giảm chi phí; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vật tư đầu vào. Cải tạo vườn cây công nghiệp già cỗi chuyển sang các giống có năng suất cao, phù hợp với thị trường xuất khẩu.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, quy trình sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

- Đảm bảo tính bền vững và tăng hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích thông qua việc trồng xen canh các loại cây trồng phù hợp.

- Xây dựng Đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Hình thành các tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết (ngang, dọc), xây dựng và phát triển các mô hình liên kết gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đảm bảo truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- **Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất**, nhất là công nghệ cao, thúc đẩy cơ giới hóa, tự động hóa.

1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Sử dụng các giống có năng suất cao, tính kháng bệnh tốt; ưu tiên sản xuất con giống để cung ứng cho nhu cầu chăn nuôi trong tỉnh và các địa phương trong cả nước. Xây dựng, triển khai Chương trình phát triển, sản xuất giống vật nuôi phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng Dự án nâng cao năng suất chất lượng đàn bò, đàn dê trong tỉnh.

- Xây dựng, triển khai chương trình hỗ trợ áp dụng thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) giai đoạn năm 2021-2025; kế hoạch triển khai thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030; kế hoạch, chương trình, đề án triển khai kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Thực hiện Dự án “Truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 10/11/2020. Tiếp tục xây dựng các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh, công tác phòng chống dịch bệnh hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức sản xuất chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp có quy mô lớn. Thực hiện Dự án “Quản lý trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 21/10/2020. Sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết như THT, HTX, đặc biệt là đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ; liên kết cơ sở chăn nuôi với các đơn vị sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thu mua, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật. Tiếp tục xây dựng, mở rộng chuỗi xuất khẩu thịt gà; xây dựng các chuỗi thị trường trong và ngoài tỉnh (vào siêu thị, chợ, bếp ăn tập thể, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm), tập trung cho chuỗi vào TP Hồ Chí Minh.

- Thực hiện di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

- Quản lý chất thải chăn nuôi: Gắn công tác quản lý môi trường chăn nuôi và tổng đàn vật nuôi. Quản lý chất thải, nước thải theo các quy chuẩn kỹ thuật. Tuyên truyền, tập huấn thực hiện các quy định về môi trường; hướng dẫn người

chăn nuôi áp dụng các biện pháp xử lý môi trường hiệu quả như: Áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, nước thải, môi trường chăn nuôi như sử dụng đệm lót sinh học, hầm biogas, **xây dựng công trình xử lý nước thải chăn nuôi, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường,...**; mật độ nuôi phù hợp với quy định; xử lý xác động vật chết, bệnh, chất thải nguy hại theo quy định; quản lý, sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, làm nước tưới tiêu cho cây trồng theo quy định.

1.3. Lĩnh vực thủy sản

- Tận dụng tiềm năng mặt nước, đa dạng hóa các đối tượng nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Thả giống một số loài thủy sản bản địa, có giá trị vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi. Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển thủy sản, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản nhằm thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xây dựng, triển khai kế hoạch sản xuất thủy sản theo quy trình VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và những tiêu chuẩn sản xuất ATTP khác. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển các vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản an toàn.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, **ứng dụng tiến bộ kỹ thuật**; nhất là công tác giống, công nghệ sinh học; tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thủy sản, như: Nuôi cá lồng bè trên sông, hồ bằng vật liệu mới, nuôi cá thâm canh trong ao ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học, nuôi tiết kiệm nước,... tại các vùng nuôi trọng điểm của tỉnh.

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với mô hình quản lý cộng đồng. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, THT, HTX, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào thủy sản theo hình thức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất. Điều tra, giám sát, đánh giá nguồn lợi thủy sản, thu thập thông tin số liệu nghề cá phục vụ quản lý phát triển thủy sản bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vi phạm về hoạt động sản xuất thủy sản; hoạt động khai thác bị cấm; các hành vi khai thác gây hủy hoại môi trường sống của các loài thủy sản. Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý. Chuyển đổi nghề khai thác và ngành nghề khác phù hợp, giảm cường lực khai thác. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản.

1.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Lồng ghép trong phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030, cụ thể như sau:

- Quản lý rừng:

+ Tiếp tục thực hiện quy hoạch 3 loại rừng, rà soát chuyển đổi diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; kiểm tra chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất từ lâm nghiệp sang mục đích khác, trồng rừng thay thế; theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

+ Tiếp tục thực hiện phương án khoán đất rừng gắn với thực hiện Dự án đánh giá đất giao khoán và giải pháp xử lý những khó khăn tồn tại trong công tác giao khoán rừng trên địa bàn tỉnh.

+ Rà soát, thực hiện các trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích chưa được cấp giấy; thực hiện các dự án di dời, tái định cư.

- Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng:

+ Quản lý bảo vệ và phát triển bền vững rừng, nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng; phát huy vai trò, lợi thế của từng loại rừng trên cơ sở bảo tồn, sử dụng, cung cấp các dịch vụ và phát triển bền vững.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng cho công tác phòng cháy, nâng cao khả năng kiểm soát cháy rừng và hiệu lực của công tác PCCC.

+ Kiện toàn tổ chức các lực lượng phòng cháy chữa cháy, đảm bảo phòng cháy tốt, phát hiện kịp thời.

- Bảo tồn thiên nhiên: tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai; hoàn chỉnh trình duyệt, triển khai Dự án bảo tồn Voọc Chà vá chân đen tại núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc; quản lý chặt chẽ các loại động vật hoang dã, gây nuôi.

- Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng: đảm bảo 70% cây giống trồng rừng đúng chất lượng, nguồn gốc rõ ràng. Triển khai đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ. Rà soát diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng, đưa vào thiết kế trồng rừng theo quy hoạch; trồng bổ sung nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, đặc dụng; áp dụng biện pháp kỹ thuật lâm sinh nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- Sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản: triển khai thực hiện Đề án Sản xuất, chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; quy hoạch cơ sở chế biến gỗ, cải tiến công nghệ mẫu mã, xúc tiến mở rộng thị trường, hình thành chuỗi cung ứng tiêu thụ gỗ lâm sản, xây dựng vùng nguyên liệu bền vững. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; dự kiến thu nguồn cung ứng dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân trên 52 tỷ/năm. Phát triển du lịch sinh thái, mời gọi các doanh nghiệp phát triển du lịch sinh thái bằng hình thức cho thuê môi trường rừng gắn với tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Các chương trình, đề án, dự án: tiếp tục thực hiện các Dự án đã phê duyệt. Đề xuất thực hiện Dự án xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; Dự án xây dựng hệ thống ứng dụng công

nghệ địa không gian trong quản lý, giám sát sự thay đổi rừng và đất lâm nghiệp ở tỉnh Đồng Nai; Dự án xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm và giám sát lửa rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Bảo quản, sơ chế và chế biến

- Rà soát, thống kê, đánh giá lại các cơ sở chế biến hiện có trên địa bàn tỉnh nhằm đánh giá quy mô công suất, chủng loại sản phẩm nguyên liệu, sản phẩm sau chế biến, vùng nguyên liệu,...

- Tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX đầu tư, mở rộng cơ sở sơ chế, giết mổ, chế biến sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn. Mời gọi đầu tư, xây dựng và đi vào hoạt động 02 cụm công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh (tại xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ và tại xã Phú Túc, huyện Định Quán). Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn để tạo điều kiện mời gọi doanh nghiệp, HTX đầu tư sơ chế nông sản.

- Tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (HACCP, ISO...) trong các cơ sở chế biến rau quả xuất khẩu để đảm bảo chất lượng ATTP theo chuẩn quốc tế.

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc, xây dựng mã cơ sở đóng gói các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

- Khuyến khích phát triển chế biến sâu các sản phẩm tham gia Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm gia tăng giá trị sản phẩm. Phát huy vai trò của cộng đồng trong sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, đảm bảo ATTP, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm theo đúng quy định pháp luật.

- Mời gọi đầu tư nhà máy chế biến nông sản: Thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư vào chế biến, bảo quản nông sản đã ban hành. Xây dựng chính sách, các đề án, dự án khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại, chế biến sâu, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ chế biến đơn giản sang chế biến sâu. Nghiên cứu, rà soát, đề xuất cơ chế đặc thù thu hút các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI - là trung tâm kết nối các nhà sản xuất và phân phối theo chuỗi giá trị - đầu tư vào các công nghệ nền trong lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản. Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ với quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp, tạo môi trường thu hút doanh nghiệp đầu tư hệ thống chuỗi logistic.

3. Phát triển khoa học công nghệ

3.1. Ứng dụng khoa học công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao

- Tiếp tục **ứng dụng tiến bộ kỹ thuật** nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng sức cạnh tranh nông sản, thủy sản như công nghệ giống, vật tư, trang thiết bị, thức ăn, chuồng trại; công nghệ vi sinh phòng chống dịch bệnh, xử lý chất

thải, xử lý môi trường; các phương pháp xét nghiệm nhanh, chính xác giúp phát hiện và xử lý bệnh truyền nhiễm trên vật nuôi, thủy sản; nhân rộng mô hình nuôi tôm thẻ mật độ cao theo chương trình CPF combine đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP.

- Ứng dụng các mô hình CNC có hiệu quả kinh tế vào sản xuất cây trồng như công nghệ nhà kính, nhà lưới, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt, chăm sóc, ... ứng dụng công nghệ Israel, cụ thể như các mô hình phục vụ xuất khẩu (trồng trồng chanh dây, thanh long vỏ vàng, trồng dưa MD2, trồng bơ Hass); mô hình trồng rau trong nhà lưới, trồng bưởi, trồng mít, trồng xoài, trồng sầu riêng, trồng chuối.

- Xây dựng và triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng CNC thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục các sản phẩm CNC được khuyến khích của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng CNC.

- Phát triển hệ sinh thái các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp, cung ứng dịch vụ CNC; phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng CNC, hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ về hoạt động chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ, đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm, đào tạo, thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm sản phẩm nông nghiệp CNC, triển khai ứng dụng kết quả của các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và ứng dụng nông nghiệp CNC.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế: ưu tiên hỗ trợ các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động hợp tác quốc tế phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nông nghiệp CNC ở các hoạt động triển khai các chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia, mời các chuyên gia CNC nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia tư vấn, nghiên cứu, thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Xây dựng Đề án chuyển đổi số trong nông nghiệp cung cấp thông tin, kết nối nhà sản xuất với doanh nghiệp, kết nối cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh và người tiêu dùng.

3.2. Đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Sở hữu trí tuệ và các nội dung liên quan với nhiều hình thức.

- Khuyến khích, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, bao bì sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm từ nông sản trên địa bàn, nhất là các sản phẩm OCOP.

4. Phát triển hạ tầng

4.1. Hệ thống thủy lợi

Tiếp tục triển khai thực hiện quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016; đồng thời rà soát, bổ sung trong quy hoạch tỉnh Đồng Nai, theo đó giai đoạn 2021 – 2025 đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, nạo vét 75 công trình thủy lợi, diện tích tăng thêm: tưới 41.975 ha, tiêu 39.550 ha, công suất cấp nước là 23.700 m³/ngày đêm.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi, đặc biệt là các hồ chứa nước, các hệ thống thủy lợi liên huyện; sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng, các công trình bị hư hỏng, xuống cấp.

- Đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu để phục vụ SXNN, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho những cây trồng chủ lực; hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

- Hoàn thiện tổ chức, hoạt động của các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường.

- Cung cố bộ máy phòng chống thiên tai từ tỉnh đến các huyện, xã; xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

4.2. Hệ thống điện

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình có trong kế hoạch xây dựng cơ bản để chống quá tải và nâng cao chất lượng, an toàn cung cấp điện. Thường xuyên rà soát nhu cầu, đầu tư điện ba pha phục vụ sơ chế, bảo quản tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, HTX.

- Thực hiện nhân rộng các mô hình khuyến nông phù hợp để tiết kiệm năng lượng điện, duy trì và nhân rộng các mô hình sử dụng đèn led, đèn năng lượng mặt trời trong canh tác; khuyến khích các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi xây hầm biogas để tạo nguồn năng lượng sinh học sử dụng để đun nấu và chạy máy phát điện phục vụ nhu cầu tại chỗ nhằm giảm tiêu thụ điện năng.

- Trong quá trình sản xuất, cần tận dụng nguồn năng lượng ánh sáng mặt trời cho việc sấy khô nông sản, bố trí các ô cửa lấy ánh sáng phục vụ cho việc chiếu sáng nhà xưởng, chuồng trại; bố trí cửa lấy gió và thoát gió trong nhà một

cách hợp lý giúp cho không khí lưu thông tuần hoàn tốt nhất nhằm giảm chi phí sản xuất.

- Đầu tư nâng cấp các thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất, sử dụng thiết bị, công nghệ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm nông nghiệp; loại bỏ thiết bị, máy móc nông nghiệp có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp theo quy định của cơ quan Nhà nước.

4.3. Hệ thống cấp nước sạch

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và thủy kế vào hộ dân đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư hoàn thành, nhằm phát huy tối đa công suất nhà máy, công trình tăng số lượng hộ dân được sử dụng nước sạch.

- Rà soát, đánh giá công tác quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn để có phương thức, mô hình quản lý vận hành phù hợp, đặc biệt là tại những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số để vận hành hiệu quả công trình, tránh tình trạng lãng phí nguồn đầu tư trong khi người dân thiếu nước sử dụng.

4.4. Hệ thống chợ và xúc tiến thương mại

- Tiếp tục duy trì và quản lý hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ hiện có trên địa bàn; phấn đấu đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có tổng số 195 chợ, với quy mô 11 chợ hạng 1, 32 chợ hạng 2 và 152 chợ hạng 3. Đồng thời, đầu tư mở rộng chợ đầu mối Dầu Giây giai đoạn 2.

- Hướng dẫn, tuyên truyền vận động các tiểu thương chấp hành quy định về ATTP, phấn đấu 98% số chợ đạt tiêu chuẩn về môi trường và vệ sinh ATTP; 80% số chợ có khu bán thực phẩm an toàn; xây dựng chợ truyền thống văn minh thương mại, từng bước tương đương với các loại hình thương mại khác như siêu thị. Phấn đấu 75% số chợ thực hiện theo mô hình doanh nghiệp, HTX quản lý, kinh doanh và khai thác chợ (thực hiện quyền khai thác chợ).

- Hỗ trợ phát triển thương hiệu nông sản trên địa bàn thông qua các chương trình xúc tiến thương mại, thương mại điện tử; xây dựng phóng sự, clips quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp trên các kênh phương tiện thông tin đại chúng.

- Hoàn thiện sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hàng hóa theo quy định và tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại theo Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh đối với lĩnh vực nông nghiệp.

- Tổ chức kết nối giao thương giữa các nhà doanh nghiệp bán lẻ, các siêu thị với các đối tượng sản xuất sản phẩm nông nghiệp bền vững; ưu tiên xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP đạt chứng nhận.

- Bồi dưỡng kiến thức thương mại cho giám đốc HTX sản xuất kinh doanh, tiêu thụ các mặt hàng nông sản nhằm nâng cao kiến thức thương mại và năng lực tổ chức, quản lý HTX.

4.5. Hạ tầng giao thông và kho bãi

- Tiếp tục triển khai các chương trình, dự án xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó có đường giao thông nội đồng, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng sản xuất, đầu tư thâm canh và áp dụng khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch và phát triển hệ thống giao thông nội đồng, đường giao thông tới khu vực quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp khác tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Xây dựng điểm một số kho dự trữ, bảo quản, sơ chế, bao gói, phân loại, phân cấp nông sản tại một số vùng sản xuất nông sản tập trung.

- Xây dựng kế hoạch phát triển trung tâm logistics trên địa bàn chi tiết, cụ thể với lộ trình triển khai trong ngắn, trung và dài hạn; hình thành các cơ sở gom hàng vệ tinh chuyên nghiệp, có khả năng cung cấp dịch vụ cho các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh và thực hiện một số dịch vụ gia tăng; hình thành kho bãi phục vụ nhu cầu logistics tại cụm công nghiệp chế biến nông sản.

- Phân bố hoạt động logistics phục vụ hàng nông, lâm, thủy hải sản (tươi sống và đông lạnh): có 03 trung tâm phân phối hàng dễ hư hỏng (rau củ, hoa quả, thực phẩm tươi sống, đông lạnh) được bố trí tại TP. Biên Hòa, Nhơn Trạch (phục vụ ĐB sông Cửu Long), ICD 10 Cẩm Mỹ (phục vụ vùng Đà Lạt, Lâm Đồng), đáp ứng các nhu cầu hỗ trợ xuất nhập khẩu và tiêu thụ trong tỉnh mặt hàng này.

5. Cơ chế chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, cơ chế thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ và nông nghiệp CNC, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2030, như:

- + Rà soát, bổ sung hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản và các chính sách ưu đãi, phát triển hạ tầng thương mại để tạo đồng bộ, thuận lợi cho phát triển các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, đặc biệt tại khu vực nông thôn và các loại hình có tính lan tỏa như trung tâm logistic, chợ đầu mối.

- + Rà soát các quy định pháp luật về đất đai, thuế, khoa học công nghệ và các pháp luật khác có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- + Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông

ng nghiệp, nông dân và nông thôn, đặc biệt là các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ các chủ thể tham gia liên kết tiêu thụ nông sản.

+ Triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể;...

- Lồng ghép, vận dụng các chính sách hiện hành để triển khai thực hiện Chương trình này như: Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách tín dụng; chính sách khuyến nông;...

- Trong quá trình triển khai thực hiện, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở khung khổ pháp lý của Nhà nước.

6. Công tác tuyên truyền

- Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền các chính sách, chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững với nhiều hình thức phù hợp.

- Vận động các doanh nghiệp, HTX, THT, trang trại tổ chức sản xuất quy mô lớn, theo hướng hợp tác, liên kết; gắn sản xuất và chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông - lâm - thủy sản.

- Tổ chức các chương trình khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp và các tổ chức tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư khoa học công nghệ, nhất là nguồn nhân lực trẻ, có tiềm năng tham gia.

- Phổ biến, nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững.

7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Thực hiện đào tạo, nâng cao năng lực triển khai thực hiện Chương trình các cấp. Đào tạo nâng cao năng lực chẩn đoán, xét nghiệm để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh. Đào tạo cán bộ nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ về giám sát, đánh giá quy phạm thực hành trong lĩnh vực thủy sản.

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng kinh doanh nông sản cho các chủ thể tham gia kênh tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng quản trị, kinh doanh nông sản; sản xuất nông sản bảo đảm các quy định trong nước và quốc tế về ATTP; ứng dụng CNC, truy xuất nguồn gốc trong sản xuất cho các chủ thể tham gia kênh tiêu thụ nông sản;...

- Tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, quản lý sản xuất và công nhân kỹ thuật trình độ cao để đáp ứng yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến; tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về kỹ thuật sản xuất, chế biến, bảo quản rau quả, vệ sinh ATTP cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất tại cơ sở.

- Triển khai thực hiện lồng ghép công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững vào trong Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021- 2025. Tập huấn các quy trình sản xuất theo hướng bền vững; tổ chức tham quan mô hình ứng dụng khoa học, ứng dụng CNC cho các chủ thể.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 580.929,81 triệu đồng, trong đó:

- Phân theo nguồn vốn:
 - + Vốn hỗ trợ từ ngân sách: 219.123,86 triệu đồng
 - + Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 243.123,86 triệu đồng.
 - + Vốn xã hội hóa: 176.713,73 triệu đồng
- Phân theo lĩnh vực:
 - + Trồng trọt: 314.251,6 triệu đồng
 - + Chăn nuôi: 102.756,1 triệu đồng
 - + Thủy sản: 148.922,11 triệu đồng
 - + Chuyển đổi số: 15.000 triệu đồng.

Riêng kinh phí lĩnh vực lâm nghiệp được lồng ghép từ các phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của các đơn vị chủ rừng.

(Kèm theo Danh mục các chương trình, kế hoạch, dự án, đề án, mô hình và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030)

2. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn ngân sách: lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; khoa học công nghệ; ngành nghề nông thôn; khuyến nông; khuyến công; xúc tiến thương mại; phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của các đơn vị chủ rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Nguồn vốn ngoài ngân sách: cộng đồng tự huy động các doanh nghiệp (ứng vốn theo chuỗi giá trị); vốn tự có của các doanh nghiệp, HTX, THT, hộ sản xuất tự huy động; nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại; nguồn vốn hỗ trợ của các nhà tài trợ Chương trình nông nghiệp bền vững.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng các kế hoạch, dự án, chương trình, đề án để thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ ngành Nông nghiệp và PTNT để triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Thường xuyên rà soát, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy nông nghiệp bền vững.

- Hàng năm tổng hợp kinh phí và có ý kiến về nội dung kinh phí tổ chức thực hiện Chương trình gửi Sở Tài chính xem xét báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt dự toán.

- Chủ trì theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Chương trình định kỳ hàng năm.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện nội dung mời gọi đầu tư nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 – 2025.

- Trên cơ sở đề xuất nhu cầu đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công của Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh về chủ trương, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công.

2.2. Sở Tài chính

Căn cứ tình hình ngân sách hàng năm, trên cơ sở tổng hợp và có ý kiến về các nội dung kinh phí của Sở Nông nghiệp và PTNT, xem xét báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cân đối bố trí vốn sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ, Chương trình.

2.3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Đề xuất các đề tài, dự án ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đầu tư các dự án sản xuất thử nghiệm sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học

và công nghệ trong chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới dạng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, áp dụng hệ thống quản lý tiến tiến trong sản xuất, hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc đối với các nông sản của tỉnh.

2.4. Sở Công Thương

- Tổ chức, hỗ trợ xây dựng các kênh liên kết tiêu thụ các mặt hàng nông sản chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh và địa phương) phù hợp với quy hoạch sản xuất nông sản của từng vùng.

- Triển khai thực hiện các thủ tục theo quy định để xây dựng 02 cụm công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh (tại xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ và tại xã Phú Túc, huyện Định Quán).

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình có trong kế hoạch xây dựng cơ bản để chống quá tải và nâng cao chất lượng, an toàn cung cấp điện. Thường xuyên rà soát nhu cầu, đầu tư điện ba pha phục vụ sơ chế, bảo quản tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, tham mưu, chỉ đạo đầu tư đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, HTX.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu triển khai thực hiện các nội dung về phát triển logistics trên địa bàn.

- Tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về hệ thống chợ và xúc tiến thương mại.

- Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan có liên quan thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản nhằm giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; xây dựng chương trình bình ổn giá nông sản, thực phẩm.

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan tham mưu trình UBND tỉnh thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện rà soát, quy hoạch đất phi nông nghiệp khác tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn để tạo điều kiện mời gọi doanh nghiệp, HTX đầu tư sơ chế, phân loại, bảo quản nông sản.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan đề xuất sửa đổi chính sách về đất đai để khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp hữu cơ.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện BVMT.

2.6. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện củng cố bộ máy tổ chức phòng chống thiên tai từ tỉnh đến các huyện, xã.

2.7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu triển khai thực hiện Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2.8. Hội Nông dân tỉnh

Tăng cường tuyên truyền các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển SXNN theo hướng bền vững như: chính sách về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chính sách về nông nghiệp hữu cơ; chính sách về hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành GAP; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm;...

2.9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai

Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai chỉ đạo ngân hàng nông nghiệp và các ngân hàng thương mại tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề nông thôn vay vốn, khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực ngành nghề nông thôn. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các doanh nghiệp, HTX, THT và trang trại hướng đến SXNN bền vững. Đồng thời, đơn giản hóa các thủ tục vay vốn để tăng cường khả năng tiếp cận của cơ sở đến nguồn vốn ưu đãi.

2.10. Các sở, ngành, đơn vị liên quan khác và nhiệm vụ chung của các sở, ngành

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Ngoài các nhiệm vụ cụ thể đã phân công trên, các sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT theo chế độ báo cáo thông tin để Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. UBND các huyện, thành phố

- Tuyên truyền, phổ biến nội dung đề án và những chính sách ưu đãi của tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn đến các doanh nghiệp, trang trại, HTX, người nông dân để thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện xây dựng các mô hình thí điểm thực hiện một hoặc nhiều nội dung Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT trong quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Chương trình.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình, kế hoạch theo chế độ báo cáo thông tin.

4. Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh – Truyền hình Đồng Nai

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung SXNN bền vững với nhiều hình thức đến người dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn; xây dựng các chuyên đề, tọa đàm...về nội dung này hàng năm.

5. Chế độ báo cáo thông tin

Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ ngày **15 tháng 11 hàng năm** theo quy định về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.